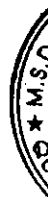


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÀN GIỜ

Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 86

36494

NG TY
PH
C PH
AN G
-TP.H

030501
CÓN
TRÁCH NHI
DỊCH VỤ
ÀI CHỨNG
VA KẾ
PHIA
V I - T.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 vào ngày 31 tháng 10 năm 2013.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **110.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh,
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

+ Công ty TNHH US Pharma USA

+ Địa chỉ : Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, X. Tân An Hội, H. Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 79.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 100%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Phan Thị Hồng Liên	Chủ tịch
Ông:	Trần Cung	Phó chủ tịch
Ông:	Dương Minh Dũng	Thành viên
Ông:	Ngô Phi Hậu	Thành viên
Ông:	Hoàng Mãng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Trần Cung	Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Ngọc Lan Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Ngô Phi Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Huỳnh Công Triết	Trưởng ban
Bà:	Trần Thị Bích Loan	Ủy viên
Bà:	Phan Thị Ánh	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Cung

Kế toán trưởng:

Ông: Hồ Xuân Bình

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

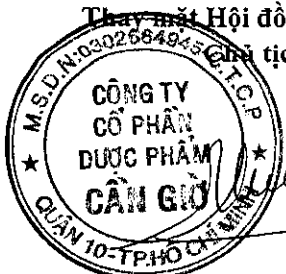

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

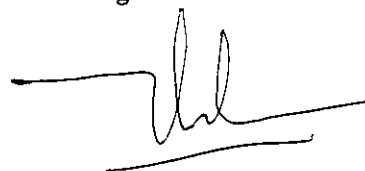
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



PHAN THỊ HỒNG LIÊN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



TRẦN CUNG

Số : 32b/BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 86, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:

1/ Về công nợ khó đòi:

- Đơn vị chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với số dư công nợ khó đòi phát sinh từ trước năm 2012 đến ngày 01/01/2016 với tổng số tiền là 51.541.378.474 đồng (Xem Thuyết minh phụ lục 03 của Báo cáo Tài chính hợp nhất đính kèm). Nếu trích lập dự phòng theo quy định hiện hành thì lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 sẽ thay đổi tương ứng.

2/ Về khoản tài sản thiếu chờ xử lý:

Khoản tài sản thiếu chờ xử lý với số tiền là 33.268.161.015 đồng (Thuyết minh tại Phụ lục số 02 đính kèm), đây là trị giá hàng tồn kho từ thời điểm 31/12/2009; Tuy nhiên qua thực tế kiểm kê hàng tồn kho xác định rằng tại thời điểm 31/12/2016 không còn nên đơn vị chuyển sang tài sản thiếu chờ xử lý. Với thực tế hàng tồn kho không còn theo kết quả kiểm kê, chúng tôi xác định rằng phải điều chỉnh hồi tố do đây là trị giá hàng tồn kho của trước năm 2016 đã không còn tồn kho; và việc điều chỉnh hồi tố này (nếu có) chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01/01/2017 sẽ giảm đi 33.268.161.015 đồng, cũng như các chỉ tiêu có liên quan khác sẽ thay đổi phù hợp.

3/ Về xác nhận công nợ phải thu:

Chúng tôi không thể thu thập được xác nhận công nợ phải thu khách hàng tổng giá trị 55.841.564.872 đồng, các khoản phải thu khác tổng giá trị 5.781.008.468 đồng và các khoản phải thu tạm ứng tổng giá trị 588.760.277 đồng tại cùng thời điểm 31/12/2017.

Ngoài việc ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của công ty do những vấn đề nêu trên, nếu được điều chỉnh sẽ làm cho chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bị âm với số tiền ước tính là (26.612.000.319) đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến:

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến" chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

Vấn đề nhấn mạnh:

Tuy không phủ nhận về hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017 của Công ty là có lãi, nhưng do vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến" ảnh hưởng tới báo cáo tài chính năm 2017 dẫn tới chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất 2017 được đính kèm.

Chúng tôi xin lưu ý với người đọc tới Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 kết thúc tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Việt Úc phát hành ngày 05/04/2016 với ý kiến ngoại trừ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

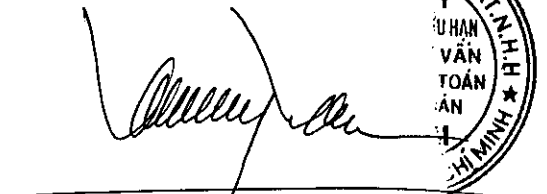
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.066.095.899	232.985.812.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	22.720.233.736	9.436.230.620
111	1. Tiền		22.720.233.736	9.436.230.620
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	5.000.000.000	5.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.580.794.506	123.723.054.355
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	83.290.759.866	77.089.872.896
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.799.493.698	7.295.896.703
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	5.404.128.724	6.273.891.653
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(181.748.797)	(204.767.912)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	33.268.161.015	33.268.161.015
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	122.511.333.257	91.535.105.537
141	1. Hàng tồn kho		122.832.849.928,00	98.084.594.479
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(321.516.671)	(6.549.488.942)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.253.734.400	3.291.422.151
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	2.788.358.243	524.751.586
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.260.279.827	2.462.496.050
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	205.096.330	304.174.515
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		69.003.925.893	80.325.240.324
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.030.826.945	2.030.826.945
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	2.030.826.945	2.030.826.945
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		11.272.294.597	12.752.071.182
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	11.272.294.597	12.752.071.182
222	- Nguyên giá		51.406.139.315	48.714.465.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.133.844.718)	(35.962.394.545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09		
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	34.725.095.606	38.361.714.734
231	- Nguyên giá		60.756.649.248	60.756.649.248
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.031.553.642)	(22.394.934.514)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.975.708.745	27.180.627.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	9.902.214.831	11.887.664.488
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		11.073.493.914	15.292.962.975
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		352.070.021.792	313.311.052.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		293.872.482.622	284.174.827.807
310	I. Nợ ngắn hạn		232.532.133.665	201.132.549.406
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	79.608.060.992	85.675.733.303
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		49.711.014.410	29.660.627.595
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.777.387.160	1.330.193.568
314	4. Phải trả người lao động		9.926.962.060	8.607.095.205
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	62.153.338.701	64.764.750.501
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	3.930.351.408	4.190.849.866
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	25.395.088.901	6.876.260.740
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.930.033	27.039.225
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		61.340.348.957	83.042.278.401
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	61.340.348.957	83.042.278.401
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	58.197.539.170	29.136.225.180
410	I. Vốn chủ sở hữu		58.197.539.170	29.136.225.180
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		110.000.000.000	110.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	110.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.258.914.058)	(4.258.914.058)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.645.469.564	2.645.469.564
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(50.189.016.336)	(79.250.330.326)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(79.302.610.134)	(94.620.782.472)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.113.593.798	15.370.452.146
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		352.070.021.792	313.311.052.987

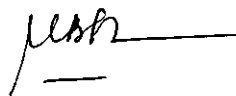
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

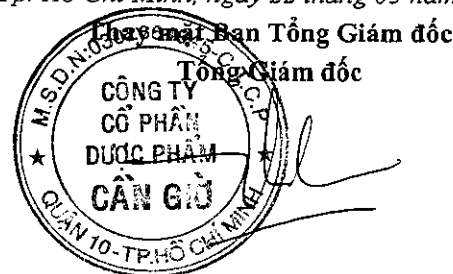


NGUYỄN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



HỒ XUÂN BÌNH



TRẦN CUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

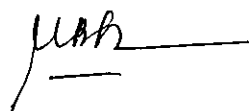
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	460.709.719.035	394.342.293.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.758.392.960	2.131.256.349
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		458.951.326.075	392.211.036.791
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	346.866.387.630	315.296.174.745
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.084.938.445	76.914.862.046
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	525.412.394	469.508.233
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	8.653.202.393	8.655.037.807
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.812.927.171	6.526.017.460
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	8.144.298.966	7.191.519.910
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	61.374.580.075	38.594.368.510
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.438.269.405	22.943.443.630
31	11. Thu nhập khác	VI.08	172.550.025	21.273.605
32	12. Chi phí khác	VI.09	618.036.741	3.740.236.391
40	13. Lợi nhuận khác		(445.486.716)	(3.718.962.788)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.992.782.689	19.224.480.832
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	659.719.830	266.559.288
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.12	4.219.469.061	3.587.469.398
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.113.593.798	15.370.452.146
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		29.113.593.798	15.370.452.146
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát			
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.13	2.712	1.432
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.14	2.712	1.432

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

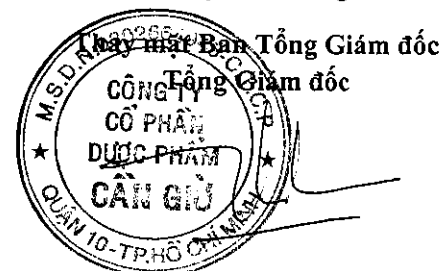
Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

HỒ XUÂN BÌNH



TRẦN CUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.992.782.689	19.224.480.832
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		8.310.711.258	7.960.449.717
03	2. Các khoản dự phòng		(6.250.991.386)	293.264.231
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.670.293.103	1.683.184.111
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(338.687.978)	2.055.970.011
06	5. Chi phí lãi vay		6.812.927.171	6.526.017.460
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.197.034.857	37.743.366.362
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.113.506.216	10.663.750.690
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.111.009.880)	1.342.124.762
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.081.663.170	(12.907.242.305)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(235.691.850)	3.063.608.850
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.458.160.080)	(6.526.017.460)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(481.835.485)	(354.586.061)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.389.000)	(75.097.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.056.117.948	32.949.907.804
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.194.315.545)	(4.286.217.517)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		19.800.000	2.109.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		320.687.978	312.605.733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.853.827.567)	(6.864.520.875)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		137.757.718.652	27.382.830.056
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(140.890.509.161)	(50.432.066.940)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(787.350.000)	(31.299.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.920.140.509)	(23.080.535.884)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.282.149.872	3.004.851.045
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.436.230.620	6.418.225.207
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.853.244	13.154.368
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		22.720.233.736	9.436.230.620

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu




NGUYỄN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



HỒ XUÂN BÌNH


 Ông/Bà Tổng Giám đốc
 Tổng Giám đốc

TRẦN CUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 vào ngày 31 tháng 10 năm 2013.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: **110.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

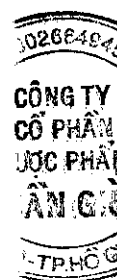
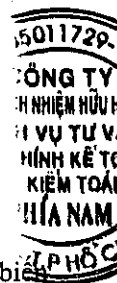
3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh,
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có****6. Cấu trúc Công ty**

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 01
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH US Pharma USA	+ Địa chỉ : Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, X. Tân An Hội, H. Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.**
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

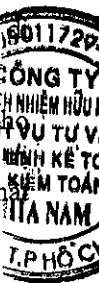
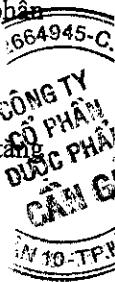
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại. Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chi tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

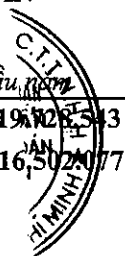
Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.273.244.514	1.319.708.543
Tiền gửi không kỳ hạn	20.446.989.222	8.116.502.077
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	22.720.233.736	9.436.230.620



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng ACB	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Công ty TNHH Dược Phẩm Việt

Công ty CP Dược Phẩm Trung Phần C.G

Công ty TNHH Dược Phẩm và Mỹ Phẩm Mỹ Trung

Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	83.290.759.866	77.089.872.896
Công ty TNHH Dược Phẩm Việt	16.532.444.881	16.532.444.881
Công ty CP Dược Phẩm Trung Phần C.G	6.104.779.448	6.104.779.448
Công ty TNHH Dược Phẩm và Mỹ Phẩm Mỹ Trung	9.356.171.690	9.356.171.690
Các khoản phải thu khách hàng khác	51.297.363.847	45.096.476.877
Cộng	83.290.759.866	77.089.872.896

04 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Tạm ứng

Phải thu khác

+ Lyka Labs., Ltd

+ Đối tượng khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Phải thu khác

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	5.404.128.724		6.273.891.653	
Tạm ứng	958.955.193		2.008.768.837	
Phải thu khác	4.445.173.531		4.265.122.816	
+ Lyka Labs., Ltd	1.989.592.240		1.989.592.240	
+ Đối tượng khác	2.455.581.291		2.275.530.576	
b) Dài hạn	2.030.826.945		2.030.826.945	
Ký cược, ký quỹ	239.744.088		239.744.088	
Phải thu khác	1.791.082.857		1.791.082.857	
Cộng	7.434.955.669		8.304.718.598	

05 . TÀI SẢN THIỂU

CHỜ XỬ LÝ

Tiền

Hàng tồn kho

Cộng

Ghi chú (*) Xem phụ lục 2 đính kèm

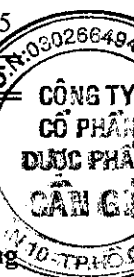
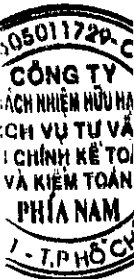
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho		33.268.161.015		33.268.161.015
Cộng		33.268.161.015		33.268.161.015

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	47.142.289.204		47.142.289.204	
- Phải thu khác	4.351.040.943		4.351.040.943	
- Phải thu tạm ứng	48.048.327		48.048.327	
- Đối tượng khác				
Cộng	51.541.378.474		51.541.378.474	

Ghi chú: Chi tiết nợ xấu xem phụ lục 3 đính kèm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

07. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	49.659.723.958,00	(209.538.640)	40.322.422.211	(164.502.508)
- Công cụ, dụng cụ	311.909.340,00		301.869.424	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.279.141.472,00		14.557.365.875	
- Thành phẩm	42.870.044.779,00	(111.978.031)	32.486.987.269	(493.321.314)
- Hàng hóa	5.712.030.379,00	-??	10.415.949.700	(5.891.665.120)
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	122.832.849.928	(321.516.671)	98.084.594.479	(6.549.488.942)

Ghi chú:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách	Tài khoản
+ Nguyên liệu, vật liệu			209.538.640	152
+ Thuốc tồn kho			111.978.031	155

- Trong năm Công ty đã thực hiện tiêu hủy hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tồn tại đã nhiều năm trước. (Xem Phụ lục 1 đính kèm).

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách	Tài khoản
+ Thuốc tồn kho			5.891.665.120	156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

08 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	378.933.000	40.277.267.851	6.602.212.411	628.488.145	827.564.320	48.714.465.727
2. Số tăng trong năm		1.885.016.363	1.069.412.728	156.921.454	432.965.000	3.544.315.545
- Mua trong năm		1.885.016.363	1.069.412.728	156.921.454	432.965.000	3.544.315.545
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm		350.000.000	140.431.000	362.210.957		852.641.957
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		350.000.000	140.431.000			490.431.000
- Giảm khác				362.210.957		362.210.957
4. Số dư cuối năm	378.933.000	41.812.284.214	7.531.194.139	423.198.642	1.260.529.320	51.406.139.315
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	378.933.000	31.511.750.515	3.297.193.064	628.488.145	146.029.821	35.962.394.545
2. Khấu hao trong năm		3.782.925.825	1.241.166.305			5.024.092.130
- Khấu hao trong năm		3.782.925.825	1.241.166.305			5.024.092.130
3. Giảm trong năm			490.431.000	362.210.957		852.641.957
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			490.431.000			490.431.000
- Giảm khác				362.210.957		362.210.957
4. Số dư cuối năm	378.933.000	35.294.676.340	4.047.928.369	266.277.188	146.029.821	40.133.844.718
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		8.765.517.336	3.305.019.347		681.534.499	12.752.071.182
2. Tại ngày cuối năm		6.517.607.874	3.483.265.770		1.114.499.499	11.272.294.597

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.010.129.168 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.034.721.319 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

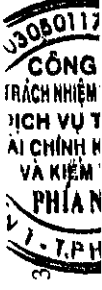
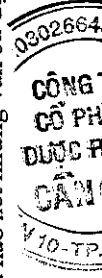
09. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	60.756.649.248			60.756.649.248
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và vật kiến trúc	60.756.649.248			60.756.649.248
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	22.394.934.514	3.636.619.128		26.031.553.642
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và vật kiến trúc	22.394.934.514	3.636.619.128		26.031.553.642
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	38.361.714.734	(3.636.619.128)		34.725.095.606
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	38.361.714.734	(3.636.619.128)		34.725.095.606
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 34.725.095.606 VND				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: VND				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.788.358.243	524.751.586
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.987.907	524.751.586
Chi phí sửa chữa	1.557.747.347	
Các khoản khác	1.023.622.989	
b) Dài hạn	9.902.214.831	11.887.664.488
Chi phí phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	5.170.986.120	6.463.732.650
Chi phí thuê đất	3.269.986.880	3.365.229.213
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	599.809.786	1.454.109.382
Chi phí sửa chữa	437.473.699	
Các khoản khác	423.958.346	604.593.243
c) Lợi thế thương mại		
Cộng	12.690.573.074	12.412.416.074

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	25.395.088.901	25.395.088.901	138.124.768.343	119.605.940.185	6.876.260.743	6.876.260.743
- Ngân hàng BIDV-Tp.HCM	17.415.050.448	17.415.050.448	36.480.342.122	21.117.301.514	2.052.009.840	2.052.009.840
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	1.722.490.475	1.722.490.475			1.722.490.475	1.722.490.475
- Ngân hàng ACB	5.675.787.550	5.675.787.550	100.644.426.221	94.968.638.671		
- Đối tượng khác	581.760.428	581.760.428	1.000.000.000	3.520.000.000	3.101.760.428	3.101.760.428
Cộng	25.395.088.901	25.395.088.901	138.124.768.343	119.605.940.185	6.876.260.743	6.876.260.743



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm (VND)	868.059.606	868.059.606		1.239.327.394	2.107.387.000	2.107.387.000
- Ngân hàng ACB	168.059.606	168.059.606		889.327.394	1.057.387.000	1.057.387.000
- Nguyễn Chánh Hiền				350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Võ Tiên Dũng	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000	700.000.000
Trên 5 năm	60.472.289.351	60.472.289.351	87.911.260	20.550.513.310	80.934.891.401	80.934.891.401
Vay dài hạn - VND	60.472.289.351	60.472.289.351		19.938.546.000	80.410.835.351	80.410.835.351
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2 TP. HCM (VND)	56.794.190.472	56.794.190.472		17.453.250.000	74.247.440.472	74.247.440.472
- Ngân hàng Agribank CN TP. HCM	3.678.098.879	3.678.098.879		2.485.296.000	6.163.394.879	6.163.394.879
Vay dài hạn - USD			87.911.260	611.967.310	524.056.050	524.056.050
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2 TP. HCM (USD)			87.911.260	611.967.310	524.056.050	524.056.050
Cộng	61.340.348.957	61.340.348.957	87.911.260	21.789.840.704	83.042.278.401	83.042.278.401

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3 đính kèm

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty CP XNK. Y Tế TPHCM	8.608.947.421	8.608.947.421	12.111.649.675	12.111.649.675
+ Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	20.417.218.772	20.417.218.772	23.233.526.271	23.233.526.271
+ Phải trả cho các đối tượng khác	50.581.894.799	50.581.894.799	50.330.557.357	50.330.557.357
b) Dài hạn				
Cộng	79.608.060.992	79.608.060.992	85.675.733.303	85.675.733.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế GTGT

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuế đất

Các loại thuế khác

Cộng

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	58.853.967	667.527.103	481.835.485	244.545.585
	384.403.520	8.723.467.751	8.538.268.363	569.602.908
	120.879.867	32.272.688	125.226.001	27.926.554
	766.056.214	1.841.238.689	1.671.982.790	935.312.113
		117.973.948	117.973.948	
	1.330.193.568	11.382.480.179	10.935.286.587	1.777.387.160

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**b) Phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế GTGT

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Cộng

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
	304.174.515	33.184.882.039	33.283.960.224	205.096.330
	304.174.515	33.184.882.039	33.283.960.224	205.096.330

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	62.153.338.701	64.764.750.501
Lãi vay	62.153.338.701	64.034.978.785
Các khoản khác		729.771.716
b) Dài hạn		
Lãi vay		
Các khoản khác		
Cộng	62.153.338.701	64.764.750.501

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	3.930.351.408	4.190.849.266
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.700.000	4.700.000
Kinh phí công đoàn	461.466.342	225.739.435
Bảo hiểm xã hội	821.752.594	652.390.184
Bảo hiểm y tế	328.994.127	132.254.626
Bảo hiểm thất nghiệp	85.399.983	48.285.859
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.056.538.400	1.843.888.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.171.499.962	1.283.590.762
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	3.930.351.408	4.190.849.266

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

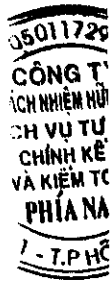
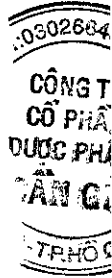
Năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000		(4.258.914.058)	2.645.469.564	(94.620.782.472)		13.765.773.034
Tăng vốn trong năm trước							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Lãi trong năm trước					15.370.452.146		15.370.452.146
Tăng do trích lập từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm trước							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000		(4.258.914.058)	2.645.469.564	(79.250.330.326)		29.136.225.180
Tăng vốn trong năm nay							
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát							
Lãi trong năm nay					29.113.593.798		29.113.593.798
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	110.000.000.000		(4.258.914.058)	2.645.469.564	(50.189.016.336)		58.197.539.170



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	110.000.000.000	100,00%	110.000.000.000	100,00%
Cộng	110.000.000.000	100,00%	110.000.000.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17. 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	264.292	264.292
- Cổ phiếu phổ thông	264.292	264.292
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.735.708	10.735.708
- Cổ phiếu phổ thông	10.735.708	10.735.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17. 5. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.645.469.564	2.645.469.564
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm	378.933.000	378.933.000
c) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	2.516,41	14.332,06
- Bảng Anh (EUR)		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	460.709.719.035	394.342.293.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	460.709.719.035	394.342.293.140

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.758.392.960	2.131.256.349
Cộng	1.758.392.960	2.131.256.349

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	346.544.870.959	302.192.353.286
Giá vốn hàng khuyến mại		10.714.473.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	321.516.671	488.326.331
Các khoản ghi tăng giá vốn		1.901.021.468
Cộng	346.866.387.630	315.296.174.745

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320.687.978	312.605.733
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá	204.724.416	156.902.500
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	525.412.394	469.508.233

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	6.812.927.171	6.526.017.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.840.275.222	2.129.020.347
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	8.653.202.393	8.655.037.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nhân viên	6.890.049.532	5.647.944.611
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.424.776	41.517.967
Chi phí khấu hao		
Chi phí vận chuyển hàng hóa		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.504.787	388.100.567
Chi phí bằng tiền khác	931.319.871	1.113.956.774
Cộng	8.144.298.966	7.191.519.919
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	34.527.418.514	19.789.821.065
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.417.021.307	557.885.206
Chi phí khấu hao	3.732.385.404	4.432.418.196
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(23.019.115)	(59.914.620)
Thuế, phí, lệ phí	974.897.249	481.540.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.035.051.821	1.644.653.461
Các khoản chi phí QLDN khác	12.710.824.895	11.747.965.231
Cộng	61.374.580.075	38.594.368.933
08 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86.000.000	
Tiền phạt thu được		
Các khoản khác	86.550.025	21.273.603
Cộng	172.550.025	21.273.603
09 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.172.472.441
Các khoản bị phạt	611.574.644	1.541.073.950
Các khoản khác	6.462.097	26.690.000
Cộng	618.036.741	3.740.236.391
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.545.580.613	249.781.647.619
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.544.357.710	33.300.173
Chi phí nhân công	71.631.055.102	57.770.594.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.358.019.716	10.202.207.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.752.686.337	46.335.673.431
Chi phí khác	20.444.635.566	15.328.622.390
Cộng	478.276.335.044	379.452.045.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	659.719.830	266.559.288
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	659.719.830	266.559.288

12 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.219.469.061	3.587.469.398
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.219.469.061	3.587.469.398

13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	29.113.593.798	15.370.452.146
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.735.708	10.735.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.712	1.432

(*) Điều chỉnh chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

14 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	29.113.593.798	15.370.452.146
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.735.708	10.735.708
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.712	1.432

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm nay

137.757.718.652

Năm nay

140.890.509.161

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Chức vụ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Phan Thị Hồng Liên	Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty trả tiền vay	1.000.000.000
		Công ty trả tiền lãi vay	31.333.332
+ Trần Ngọc Lan Trang	P. Tổng Giám đốc	Công ty trả tiền vay	1.000.000.000
		Công ty trả tiền lãi vay	21.666.666
+ Nguyễn Chánh Hiền	Hội đồng Thành viên Công ty con	Công ty trả tiền vay	350.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả (VND)
+ Võ Tiến Dũng	Phải trả tiền vay	700.000.000

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	525.858.000	54.000.000
Tiền lương	3.688.033.333	2.803.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

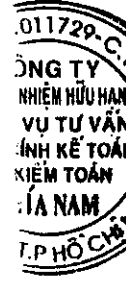
Đơn vị tính: VND

**04 . Thông tin bộ phận
a. Khu vực địa lý**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số cuối năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.720.233.736		22.720.233.736	9.436.230.620
Phải thu khách hàng	83.290.759.866		77.089.872.896	77.089.872.896
Trả trước cho người bán	1.799.493.698		1.799.493.698	7.295.896.703
Các khoản phải thu khác	7.434.955.669		7.434.955.669	8.304.718.598
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	120.245.442.969		107.126.718.817	107.126.718.817
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	79.608.060.992		79.608.060.992	85.675.733.303
Người mua trả tiền trước	49.711.014.410		49.711.014.410	29.660.627.595
Vay và nợ	86.735.437.858		86.735.437.858	89.918.539.144
Phải trả người lao động	9.926.962.060		9.926.962.060	8.607.095.205
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	3.930.351.408		3.930.351.408	4.190.849.266
Cộng	229.911.826.728		218.052.844.513	218.052.844.513



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2017**

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	79.608.060.992			79.608.060.992
Người mua trả tiền trước	49.711.014.410			49.711.014.410
Vay và nợ	25.395.088.901	61.340.348.957		86.735.437.858
Trái phiếu chuyển đổi	62.153.338.701			62.153.338.701
Chi phí phải trả	3.930.351.408			3.930.351.408
Các khoản phải trả phải nộp khác	220.797.854.412	61.340.348.957		282.138.203.369
Cộng				

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.516,41	14.332
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(1.066.589,52)	(1.298.455)
Vay và nợ thuê tài chính		(22.995)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(1.064.073)	(1.307.117)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(485.008.047)	(588.745.769)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	485.008.047	588.745.769

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá**+ Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã sử dụng tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, bất động sản đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	2.224.397.380
Bất động sản đầu tư	34.725.095.600

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc.

Trong năm nay - theo chủ trương của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện rà soát kiểm tra lại khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty cổ phần bao bì Văn Cơ, kiểm kê kho thành phẩm hàng hóa tồn kho tồn đọng không còn phẩm chất, hàng hóa trên sổ sách còn giá trị nhưng không có số lượng hàng tồn kho và các khoản trích trước lãi vay đã trích nhưng thực tế không phát sinh. Công ty đã tiến hành xử lý điều chỉnh hồi tố vào năm 2015. Theo đó, các điều chỉnh đã thực hiện cho số dư của các tài khoản (chỉ tiêu) sau trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT


Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1 HÀNG TỒN KHO HƯ HỎNG ĐÃ TIÊU HỦY

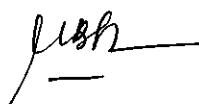
STT	Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách	Tài khoản
Hàng hư hỏng đã tiêu hủy tại Công ty mẹ					
1	CADICEFACLOR 250 (C)	C/50V	4	350.193	156
2	CADICLARIN 500MG	H/30V	1	75.773	156
3	CADICONAZOL 5g	H/1tuýp	6	15.169	156
4	CADIFLEX 500mg (C)	C/100v	16	639.568	156
5	CADIFLUZOL 150	H/1 V	15.694	21.159.059	156
6	CADIGESIC 500MG (S)	H/40V	1	22.399	156
7	CADIMEZOL 20mg	H/30v	7	61.586	156
8	CADIMIN	TUB/20v	338	3.931.951	156
9	CADIMIN C 75MG	TUB	853	3.368.561	156
10	CADIMIN C 500 (H)	H/100V	278	6.810.995	156
11	CADIMIN (Tub/10v)	H/10V	161	1.094.800	156
12	CADIROCIN 150	H/100V	1	68.041	156
13	CADIROXIM 500mg (H)	H/10V	1	112.028	156
14	ROXINCEF 750	H/1 LỌ	4.107	115.817.400	156
15	CADISIMVAS	H/30V	2.371	24.884.229	156
16	VITAMIN C 500	H/100V	3.042	73.741.891	156
17	CADIVASTAL	H/60V	533	3.514.624	156
18	CEDINE 500MG	VIÊN	20	12.436	156
19	LOVALIP -20	VIÊN	454.030	1.442.453.310	156
20	LUFIXIME 400MG	HỘP	773	98.171.000	156
21	PARACETAMOL INJ	ỐNG	247.286	1.263.631.460	156
22	FREEFLEX	VIÊN	243.420	218.542.476	156
23	FAS - 3 KIT	KIT	24.838	1.372.249.824	156
24	PRIMOSA - E	VIEN	695.169	305.359.935	156
25	SELACE FORTE	VIÊN	232.230	122.215.682	156
26	AFCORT-N 15G H/1	TUB	5.504	13.597.852	156
27	INFLEX 120mg	HỘP	108	3.548.556	156
28	LYKAGIFLOX 200MG	VIÊN	7.058	5.945.024	156
29	LYKAIMIDIL VAGINAL 100MG	HOP	641	4.642.846	156
30	VALCOX	VIÊN	890	555.814	156
31	HAEM -UP GEMS	VIÊN	32.860	9.644.410	156
32	CADIMETHICON	VIÊN	77.010	23.858.468	156
33	PIPEBACT INJ HỘP/ILO(HỘP	3.053	751.567.760	156
	Cộng			5.891.665.120	

Người lập biểu



NGUYỄN ANH TUẤN

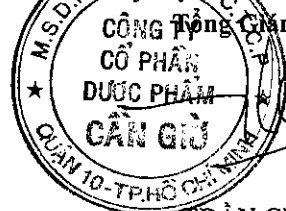
Kế toán trưởng



HỒ XUÂN BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Phạm Văn Tuấn Tổng Giám đốc



TRẦN CUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
1	Alphachymotrypsin VNE	10409	17.04.2009	04.11.	viên		70.593.282	1381	Chờ xử lý
2	Alphachymotrypsin VNE	20709	21.07.2009	21.07.2011	viên		105.427.230	1381	Chờ xử lý
3	Alphachymotrypsin VNE	30909	17.09.2009	17.09.2011	viên		178.508.246	1381	Chờ xử lý
4	Alphachymotrypsin VNE	41009	29.10.2009	29.10.2011	viên		60.262.536	1381	Chờ xử lý
5	An Thần Bô Tâm VNA	11009	27.10.2009	27.12.2012	viên		32.723.738	1381	Chờ xử lý
6	Anticlor 125TBU	10909	29.09.2009	29.09.2011	viên		22.333.577	1381	Chờ xử lý
7	Anticlor 125TBU	20909	01.10.2009	01.10.2011	gói		21.199.740	1381	Chờ xử lý
8	Anticlor 250VNA V12	10809	14.09.2009	14.09.2011	viên		195.662.011	1381	Chờ xử lý
9	Antilex 500VNA V10	10809	09.09.2009	09.09.2011	viên		132.843.507	1381	Chờ xử lý
10	Antilex 500VNA V10	20809	10.09.2009	10.09.2011	viên		117.444.209	1381	Chờ xử lý
11	Antinat 125TBU	10909	09.09.2009	09.09.2011	gói		49.076.661	1381	Chờ xử lý
12	Antinat 125TBU	20909	15.09.2009	15.09.2011	gói		48.403.855	1381	Chờ xử lý
13	Antinat 250VNF V5	10809	10.09.2009	10.09.2011	viên		205.799.681	1381	Chờ xử lý
14	Antinat 500VNF	10909	02.10.2009	02.10.2011	viên		55.637.879	1381	Chờ xử lý
15	Antirova 1.5MIU VNF	11009	21.10.2009	21.10.2011	viên		174.389.794	1381	Chờ xử lý
16	Antirova 3.0MIU VNF	11009	26.10.2009	26.10.2011	viên		135.993.889	1381	Chờ xử lý
17	Atizat VNF V10	11109	19.11.2009	19.11.2011	viên		2.036.850	1381	Chờ xử lý
18	Cabendaz 500VNF	10309	27.03.2009	03.11.	viên		14.195.522	1381	Chờ xử lý
19	Cabendaz 500VNF	11208	20.12.2008	12.10.	viên		12.689.173	1381	Chờ xử lý
20	Cabendaz 500VNF	20809	17.09.2009	17.09.2011	viên		43.736.978	1381	Chờ xử lý
21	Cadicefactor 125TBU	10209	18.02.2009	02.11.	gói		24.467.462	1381	Chờ xử lý
22	Cadicefactor 125TBU	20309	16.03.2009	03.11.2010	gói		25.891.769	1381	Chờ xử lý
23	Cadicefactor 125TBU	21008	16.10.2008	10.10.	gói		3.245.100	1381	Chờ xử lý
24	Cadicefactor 125TBU	30309	20.03.2009	03.11.	gói		24.513.900	1381	Chờ xử lý
25	Cadicefactor 125TBU	31008	30.10.2008	10.10.	gói		20.847.395	1381	Chờ xử lý
26	Cadicefactor 125TBU	40309	03.04.2009	04.11.	gói		27.978.687	1381	Chờ xử lý
27	Cadicefactor 125TBU	41008	06.11.2008				27.293.181	1381	Chờ xử lý
28	Cadicefactor 125TBU	50409	16.04.2009				27.448.180	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
29	Cadicefactor 125TBU	51108	14.11.2008	11.10	gói		22.972.084	1381	Chờ xử lý
30	Cadicefactor 125TBU	60509	14.05.2009	05.11	gói		32.344.092	1381	Chờ xử lý
31	Cadicefactor 125TBU	61108	21.11.2008	11.10	gói		22.269.383	1381	Chờ xử lý
32	Cadicefactor 125TBU	70509	21.05.2009	05.11	gói		32.764.045	1381	Chờ xử lý
33	Cadicefactor 125TBU	71108	10.12.2008	12.10	gói		22.407.203	1381	Chờ xử lý
34	Cadicefactor 125TBU	81108	06.01.2009	01.11	gói		28.601.231	1381	Chờ xử lý
35	Cadicefactor 125TBU	91108	06.02.2009	02.11	gói		23.856.117	1381	Chờ xử lý
36	Cadicefactor 125TBU	101108	11.02.2009	02.11	gói		25.686.919	1381	Chờ xử lý
37	Cadicefactor 125TBU	80609	16.06.2009	16.06.2011	gói		31.887.082	1381	Chờ xử lý
38	Cadicefactor 125TBU	90609	23.06.2009	23.06.2011	gói		31.691.082	1381	Chờ xử lý
39	Cadicefactor 125TBU	100709	15.07.2009	15.07.2011	gói		37.768.833	1381	Chờ xử lý
40	Cadicefactor 125TBU	110709	21.07.2009	21.07.2011	viên		38.122.402	1381	Chờ xử lý
41	Cadicefactor 125TBU	120709	11.08.2009	11.08.2011	gói		37.059.239	1381	Chờ xử lý
42	Cadicefactor 125TBU	130709	20.08.2009	20.08.2011	viên		27.826.239	1381	Chờ xử lý
43	Cadicefactor 125TBU	140809	18.09.2009	18.09.2011	gói		13.509.106	1381	Chờ xử lý
44	Cadicefactor 125TBU	150809	22.09.2009	22.09.2011	gói		14.265.106	1381	Chờ xử lý
45	Cadicefactor 125TBU	161009	29.10.2009	29.10.2011	gói		27.071.345	1381	Chờ xử lý
46	Cadicefactor 125TBU	171009	02.11.2009	02.11.2011	gói		26.929.718	1381	Chờ xử lý
47	Cadicefactor 125TBU	181109	23.11.2009	23.11.2011	gói		27.011.921	1381	Chờ xử lý
48	Cadicefactor 125TBU	191109	25.11.2009	25.11.2011	gói		24.786.389	1381	Chờ xử lý
49	Cadicefactor 125TBU	201209	08.12.2009	08.12.2011	gói		21.386.055	1381	Chờ xử lý
50	Cadicefactor 250VNA C50	10408	08.05.2008	05.10	viên		145.811.057	1381	Chờ xử lý
51	Cadicefactor 250VNA C50	20508	03.06.2008	06.10	viên		127.814.042	1381	Chờ xử lý
52	Cadicefactor 250VNA C50	30908	18.10.2008	10.10	viên		130.707.480	1381	Chờ xử lý
53	Cadicefactor 250VNA C50	41208	22.12.2008	12.10	viên		112.630.368	1381	Chờ xử lý
54	Cadicefactor 250VNA V12	10108	18.03.2008	03.10	viên		135.791.929	1381	Chờ xử lý
55	Cadicefactor 250VNA V12	10309	20.03.2009	03.11	viên		161.298.683	1381	Chờ xử lý
56	Cadicefactor 250VNA V12	20208	05.04.2008	03.11	viên		106.384.943	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
57	Cadicefactor 250VNA V12	20409	20.04.2009	04.11.	viên		126.770.708	1381	Chờ xử lý
58	Cadicefactor 250VNA V12	30308	20.03.2008	03.10.	viên		163.038.007	1381	Chờ xử lý
59	Cadicefactor 250VNA V12	40908	23.10.2008	10.10.	viên		134.911.074	1381	Chờ xử lý
60	Cadicefactor 250VNA V12	51208	22.12.2008	12.10.	viên		149.644.623	1381	Chờ xử lý
61	Cadicefactor 375VNF	10609	03.07.2009	03.07.2011	viên		130.702.521	1381	Chờ xử lý
62	Cadicefactor 375VNF	20709	17.07.2009	17.07.2011	viên		133.154.643	1381	Chờ xử lý
63	Cadiciprolox 500VNF	10709	31.07.2009	31.07.2011	viên		25.170.644	1381	Chờ xử lý
64	Cadiciprolox 500VNF	20709	17.08.2009	17.08.2011	viên		86.691.131	1381	Chờ xử lý
65	Cadiciprolox 500VNF	30809	28.08.2009	28.08.2011	viên		83.027.657	1381	Chờ xử lý
66	Cadictarin 250VNF	10109	04.02.2009	02.11.	viên		109.787.426	1381	Chờ xử lý
67	Cadictarin 250VNF	10608	11.07.2008	07.10.	viên		84.594.171	1381	Chờ xử lý
68	Cadictarin 250VNF	20209	16.03.2009	03.11.	viên		59.201.554	1381	Chờ xử lý
69	Cadictarin 250VNF	20808	12.09.2008	09.10.	viên		68.330.502	1381	Chờ xử lý
70	Cadictarin 250VNF	30209	25.03.2009	03.11.	viên		22.711.855	1381	Chờ xử lý
71	Cadictarin 250VNF	31108	28.11.2008	11.10.	viên		99.285.458	1381	Chờ xử lý
72	Cadictarin 500VNF	10109	07.02.2009	02.11.	viên		142.302.268	1381	Chờ xử lý
73	Cadictarin 500VNF	10708	01.08.2008	08.10.	viên		178.284.272	1381	Chờ xử lý
74	Cadictarin 500VNF	20209	13.03.2009	03.11.	viên		237.564.118	1381	Chờ xử lý
75	Cadictarin 500VNF	21008	31.10.2008	10.10.	viên		184.242.079	1381	Chờ xử lý
76	Cadictarin 500VNF	31108	17.11.2008	11.10.	viên		187.731.189	1381	Chờ xử lý
77	Cadictarin 500VNF	30609	20.07.2009	20.07.2011	viên		200.670.665	1381	Chờ xử lý
78	Cadictold VNF V4	10609	30.07.2009	30.07.2011	viên		6.475.383	1381	Chờ xử lý
79	Cadictold VNF V4	20709	18.08.2009	18.08.2011	viên		6.159.852	1381	Chờ xử lý
80	Cadictold VNF V4	30709	20.08.2009	20.08.2011	viên		6.010.162	1381	Chờ xử lý
81	Cadictold VNF V4	40809	29.08.2009	29.08.2011	viên		15.286.634	1381	Chờ xử lý
82	Cadictold VNF V4	50809	21.09.2009	21.09.2011	viên		14.012.270	1381	Chờ xử lý
83	Cadictold VNF V4	60909	23.09.2009	23.09.2011	viên		9.978.301	1381	Chờ xử lý
84	Cadictold VNF V4	71009	28.10.2009	28.10.2011	viên		4.300.304	1381	Chờ xử lý

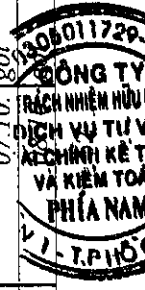
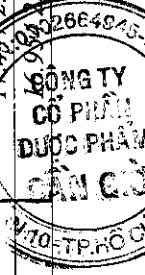
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XUẤT LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
85	Cadicolid VNF Y4	81009	09.11.2009	09.11.2011	viên		6.550.330	1381	Chờ xử lý
86	Cadiconazol 2% kem	10108	14.02.2008	02.10.	viên		(12.764.076)	1381	Chờ xử lý
87	Cadiconazol 2% kem	10209	24.02.2009	02.11.	tuyp		1.904.053	1381	Chờ xử lý
88	Cadiconazol 2% kem	20209	27.02.2009	02.11.	tuyp		(129.718)	1381	Chờ xử lý
89	Cadiconazol 2% kem	20408	19.04.2008	04.10.	tuyp		(13.388.399)	1381	Chờ xử lý
90	Cadiconazol 2% kem	30408	23.04.2008	04.10.	tuyp		(13.846.342)	1381	Chờ xử lý
91	Cadiconazol 2% kem	40608	30.06.2008	06.10.	viên		8.831.735	1381	Chờ xử lý
92	Cadiconazol 2% kem	50907		01.10.	tuyp		(7.179.135)	1381	Chờ xử lý
93	Cadiconazol 2% kem	51008	14.11.2008	11.10.	viên		11.005.110	1381	Chờ xử lý
94	Cadiconazol 2% kem	61008	27.11.2008	11.10.	tuyp		11.533.380	1381	Chờ xử lý
95	Cadidroxyl 250TBU	10408	27.04.2008	04.10.	gói		5.161.272	1381	Chờ xử lý
96	Cadidroxyl 250TBU	10409	29.04.2009	04.11.	gói		13.148.577	1381	Chờ xử lý
97	Cadidroxyl 250TBU	20409	14.05.2009	05.11.	gói		13.615.757	1381	Chờ xử lý
98	Cadidroxyl 250TBU	20508	08.05.2008	05.10.	gói		9.317.113	1381	Chờ xử lý
99	Cadidroxyl 250TBU	30508	12.05.2008	05.10.	gói		9.411.963	1381	Chờ xử lý
100	Cadidroxyl 250TBU	30509	20.05.2009	05.11.	gói		10.904.242	1381	Chờ xử lý
101	Cadidroxyl 250TBU	40508	16.05.2008	05.10.	gói		17.621.472	1381	Chờ xử lý
102	Cadidroxyl 250TBU	40509	25.05.2009	05.11.	gói		10.939.984	1381	Chờ xử lý
103	Cadidroxyl 250TBU	50508	24.05.2008	05.10.	gói		17.875.828	1381	Chờ xử lý
104	Cadidroxyl 250TBU	60508	02.06.2008	06.10.	gói		18.003.389	1381	Chờ xử lý
105	Cadidroxyl 250TBU	70608	07.06.2008	06.10.	gói		18.545.602	1381	Chờ xử lý
106	Cadidroxyl 250TBU	80608	12.06.2008	06.10.	gói		15.538.912	1381	Chờ xử lý
107	Cadidroxyl 250TBU	90608	20.06.2008	06.10.	gói		12.113.896	1381	Chờ xử lý
108	Cadidroxyl 250TBU	100608	04.07.2008	07.10.	gói		16.502.752	1381	Chờ xử lý
109	Cadidroxyl 250TBU	110708	11.07.2008	07.10.	gói		16.425.737	1381	Chờ xử lý
110	Cadidroxyl 250TBU	120708	19.07.2008	07.10.	gói		16.930.167	1381	Chờ xử lý
111	Cadidroxyl 250TBU	130708	29.07.2008	07.10.	gói		12.448.229	1381	Chờ xử lý
112	Cadidroxyl 250TBU	140808	11.08.2008	07.10.	gói		16.926.358	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
113	Caditroxyl 250TBU	151208	26.02.2009	02.11.	gói		20.002.729	1381	Chờ xử lý
114	Caditroxyl 250TBU	161208	23.03.2009	03.11.	gói		(19.676.308)	1381	Chờ xử lý
115	Caditroxyl 250TBU	171208	30.03.2009	03.11.	gói		13.704.032	1381	Chờ xử lý
116	Caditroxyl 250TBU	50609	22.06.2009	22.06.2011	gói		11.105.155	1381	Chờ xử lý
117	Caditroxyl 250TBU	60609	29.06.2009	29.06.2011	gói		10.940.629	1381	Chờ xử lý
118	Caditroxyl 250TBU	70709	07.08.2009	07.08.2011	gói		5.978.024	1381	Chờ xử lý
119	Caditroxyl 250TBU	80709	24.08.2009	24.08.2011	gói		14.914.924	1381	Chờ xử lý
120	Caditroxyl 250TBU	91109	18.11.2009	18.11.2011	gói		9.537.739	1381	Chờ xử lý
121	Caditroxyl 250TBU	101109	27.11.2009	27.11.2012	gói		9.301.876	1381	Chờ xử lý
122	Caditroxyl 250TBU	111209	10.12.2009	10.12.2012	gói		9.639.550	1381	Chờ xử lý
123	Caditroxyl 250TBU	121209	14.12.2009	14.12.2012	gói		9.722.850	1381	Chờ xử lý
124	Caditroxyl 250VNA C200	10109	06.02.2009	02.11.	viên		124.914.150	1381	Chờ xử lý
125	Caditroxyl 250VNA C200	10908	14.10.2008	10.10.	viên		96.148.308	1381	Chờ xử lý
126	Caditroxyl 250VNA C200	20309	01.04.2009	04.11.	viên		136.313.882	1381	Chờ xử lý
127	Caditroxyl 250VNA C200	21108	20.11.2008	11.10.	viên		100.494.446	1381	Chờ xử lý
128	Caditroxyl 250VNA V10	10109	04.02.2009	02.11.	viên		119.674.917	1381	Chờ xử lý
129	Caditroxyl 250VNA V10	10908	01.10.2008	10.10.	viên		99.867.011	1381	Chờ xử lý
130	Caditroxyl 250VNA V10	20309	13.04.2009	04.11.	viên		133.088.273	1381	Chờ xử lý
131	Caditroxyl 250VNA V10	21108	25.11.2008	11.10.	viên		89.083.085	1381	Chờ xử lý
132	Caditroxyl 500VNA C100	10109	16.01.2009	01.11.	viên		136.054.485	1381	Chờ xử lý
133	Caditroxyl 500VNA C100	10808	17.09.2008	09.10.	viên		93.598.334	1381	Chờ xử lý
134	Caditroxyl 500VNA C100	20109	19.01.2009	01.11.	viên		48.086.261	1381	Chờ xử lý
135	Caditroxyl 500VNA C100	21008	23.10.2008	10.10.	viên		121.995.146	1381	Chờ xử lý
136	Caditroxyl 500VNA C100	31008	28.10.2008	10.10.	viên		114.745.973	1381	Chờ xử lý
137	Caditroxyl 500VNA C100	41008	29.10.2008	10.10.	viên		108.896.721	1381	Chờ xử lý
138	Caditroxyl 500VNA C100	51008	31.10.2008	10.10.	viên		91.889.082	1381	Chờ xử lý
139	Caditroxyl 500VNA C100	61008	13.11.2008	11.10.	viên		114.527.115	1381	Chờ xử lý
140	Caditroxyl 500VNA C100	30809	21.08.2009	21.08.2009	viên		78.818.654	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
141	Caditroxyl 500VNA V10	10209	25.02.2009	02.11.	viên		137.825.856	1381	Chờ xử lý
142	Caditroxyl 500VNA V10	10808	16.09.2008	09.10.	viên		93.756.587	1381	Chờ xử lý
143	Caditroxyl 500VNA V10	20209	27.02.2009	02.11.	viên		140.554.250	1381	Chờ xử lý
144	Caditroxyl 500VNA V10	20808	18.09.2008	09.10.	viên		94.435.271	1381	Chờ xử lý
145	Caditroxyl 500VNA V10	30209	02.03.2009	03.11.	viên		140.797.789	1381	Chờ xử lý
146	Caditroxyl 500VNA V10	31008	06.11.2008	11.10.	viên		124.812.410	1381	Chờ xử lý
147	Caditroxyl 500VNA V10	40209	03.03.2009	03.11.	viên		143.276.970	1381	Chờ xử lý
148	Caditroxyl 500VNA V10	41008	15.11.2008	11.10.	viên		120.400.847	1381	Chờ xử lý
149	Caditroxyl 500VNA V10	50409	17.04.2009	04.11.	viên		127.073.021	1381	Chờ xử lý
150	Caditroxyl 500VNA V10	51108	08.12.2008	12.10.	viên		110.660.849	1381	Chờ xử lý
151	Caditroxyl 500VNA V10	60409	20.04.2009	04.11.	viên		147.914.771	1381	Chờ xử lý
152	Caditroxyl 500VNA V10	61108	12.12.2008	12.10.	viên		112.276.715	1381	Chờ xử lý
153	Caditroxyl 500VNA V10	70509	19.05.2009	05.11.	viên		74.653.543	1381	Chờ xử lý
154	Caditroxyl 500VNA V10	80809	22.08.2009	22.08.2011	viên		67.941.385	1381	Chờ xử lý
155	Caditroxyl 500VNA V10	91109	10.11.2009	10.11.2011	viên		30.105.739	1381	Chờ xử lý
156	Cadifagyn 10VNF V10	10609	31.07.2009	31.07.2011	viên		3.833.751	1381	Chờ xử lý
157	Cadifagyn 10VNF V10	21009	30.11.2009	30.11.2011	viên		(3.696.908)	1381	Chờ xử lý
158	Cadifast 180VNF V10	10909	08.10.2009	08.10.2011	viên		(13.508.107)	1381	Chờ xử lý
159	Cadifast 60VNF C100	10109	15.01.2009	01.11.	viên		12.369.533	1381	Chờ xử lý
160	Cadifast 60VNF C100	20309	15.04.2009	04.11.	viên		(21.101.787)	1381	Chờ xử lý
161	Cadifast 60VNF C100	30509	06.01.2009	06.11.	viên		(30.146.300)	1381	Chờ xử lý
162	Cadifast 60VNF V10	10309	01.04.2009	04.11.	viên		36.663.042	1381	Chờ xử lý
163	Cadifast 60VNF V10	11208	19.12.2008	12.10.	viên		38.651.387	1381	Chờ xử lý
164	Cadifaxin 250VNA C200	10109	09.01.2009	01.11.	viên		98.116.442	1381	Chờ xử lý
165	Cadifaxin 250VNA C200	10208	10.03.2008	03.10.	viên		31.830.159	1381	Chờ xử lý
166	Cadifaxin 250VNA C200	10507		06.09.	viên		35.414.263	1381	Chờ xử lý
167	Cadifaxin 250VNA C200	20109	13.01.2009	01.11.	viên		98.772.507	1381	Chờ xử lý
168	Cadifaxin 250VNA C200	20208	12.03.2008	03.10.	viên		29.191.245	1381	Chờ xử lý



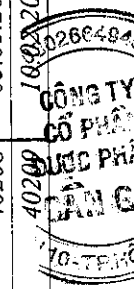
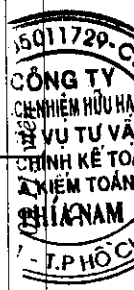
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
169	Cadifaxin 250VNA C200	20607	02.07.2007	07.09	viên		17.322.473	1381	Chờ xử lý
170	Cadifaxin 250VNA C200	30308	31.03.2008	03.10	viên		22.200.973	1381	Chờ xử lý
171	Cadifaxin 250VNA C200	30309	13.03.2009	03.11	viên		71.331.824	1381	Chờ xử lý
172	Cadifaxin 250VNA C200	30707	12.07.2007	07.09	viên		16.876.623	1381	Chờ xử lý
173	Cadifaxin 250VNA C200	40308	03.04.2008	04.10	viên		28.741.984	1381	Chờ xử lý
174	Cadifaxin 250VNA C200	40409	17.04.2009	04.11	viên		72.382.806	1381	Chờ xử lý
175	Cadifaxin 250VNA C200	40907	29.11.2007	11.09	viên		16.865.649	1381	Chờ xử lý
176	Cadifaxin 250VNA C200	50408	05.05.2008	05.10	viên		24.278.764	1381	Chờ xử lý
177	Cadifaxin 250VNA C200	50409	20.04.2009	04.11	viên		28.848.428	1381	Chờ xử lý
178	Cadifaxin 250VNA C200	51007	29.11.2007	11.09	viên		54.537.850	1381	Chờ xử lý
179	Cadifaxin 250VNA C200	60908	14.10.2008	10.10	viên		86.401.355	1381	Chờ xử lý
180	Cadifaxin 250VNA C200	70908	17.10.2008	10.10	viên		86.675.763	1381	Chờ xử lý
181	Cadifaxin 250VNA V10	10309	16.03.2009	03.11	viên		64.124.470	1381	Chờ xử lý
182	Cadifaxin 250VNA V10	10408	24.05.2008	05.10	viên		32.487.190	1381	Chờ xử lý
183	Cadifaxin 250VNA V10	20409	05.05.2009	05.11	viên		49.620.303	1381	Chờ xử lý
184	Cadifaxin 250VNA V10	20508	28.05.2008	05.10	viên		18.202.167	1381	Chờ xử lý
185	Cadifaxin 250VNA V10	30908	10.09.2008	09.10	viên		47.350.787	1381	Chờ xử lý
186	Cadifaxin 250VNA V10	40908	04.10.2008	10.10	viên		83.868.715	1381	Chờ xử lý
187	Cadifaxin 250VNA V10	50908	07.10.2008	10.10	viên		77.622.859	1381	Chờ xử lý
188	Cadifaxin 250VNA V10	61008	20.11.2009	11.10	viên		74.804.577	1381	Chờ xử lý
189	Cadifaxin 500VNA C200	10108		01.10	viên		227.613.464	1381	Chờ xử lý
190	Cadifaxin 500VNA C200	10109	13.01.2009	01.11	viên		135.714.328	1381	Chờ xử lý
191	Cadifaxin 500VNA C200	20108	29.01.2008	01.10	viên		109.208.372	1381	Chờ xử lý
192	Cadifaxin 500VNA C200	20109	15.01.2009	01.11	viên		136.292.450	1381	Chờ xử lý
193	Cadifaxin 500VNA C200	30108	29.02.2008	02.10	viên		107.105.348	1381	Chờ xử lý
194	Cadifaxin 500VNA C200	30209	09.02.2009	02.11	viên		134.532.098	1381	Chờ xử lý
195	Cadifaxin 500VNA C200	40208	05.03.2008	03.10	viên		105.560.507	1381	Chờ xử lý
196	Cadifaxin 500VNA C200	40209	18.02.2009	03.10	viên		134.409.980	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
197	Cadifaxin 500VNA C200	50208	06.03.2008	03.10.	viên		100.596.778	1381	Chờ xử lý
198	Cadifaxin 500VNA C200	50209	18.02.2009	02.11.	viên		134.578.671	1381	Chờ xử lý
199	Cadifaxin 500VNA C200	60208	07.03.2008	03.10.	viên		106.538.394	1381	Chờ xử lý
200	Cadifaxin 500VNA C200	60209	19.02.2009	02.11.	viên		134.578.671	1381	Chờ xử lý
201	Cadifaxin 500VNA C200	70308	25.03.2008	03.10.	viên		106.625.870	1381	Chờ xử lý
202	Cadifaxin 500VNA C200	70309	26.03.2009	03.11.	viên		102.300.182	1381	Chờ xử lý
203	Cadifaxin 500VNA C200	80308	27.03.2008	03.10.	viên		103.860.862	1381	Chờ xử lý
204	Cadifaxin 500VNA C200	80309	26.03.2009	03.11.	viên		102.211.252	1381	Chờ xử lý
205	Cadifaxin 500VNA C200	90408	24.04.2008	04.10.	viên		97.077.225	1381	Chờ xử lý
206	Cadifaxin 500VNA C200	90409	22.04.2009	04.11.	viên		66.749.718	1381	Chờ xử lý
207	Cadifaxin 500VNA C200	100408	25.04.2008	04.10.	viên		98.525.323	1381	Chờ xử lý
208	Cadifaxin 500VNA C200	100409	22.04.2009	04.11.	viên		65.256.970	1381	Chờ xử lý
209	Cadifaxin 500VNA C200	110409	07.05.2009	05.11.	viên		81.143.836	1381	Chờ xử lý
210	Cadifaxin 500VNA C200	110608	25.06.2008	06.10.	viên		69.485.663	1381	Chờ xử lý
211	Cadifaxin 500VNA C200	120509	13.05.2009	05.11.	viên		83.345.306	1381	Chờ xử lý
212	Cadifaxin 500VNA C200	120608	02.07.2008	07.10.	viên		72.376.106	1381	Chờ xử lý
213	Cadifaxin 500VNA C200	130509	14.05.2009	05.11.	viên		88.070.402	1381	Chờ xử lý
214	Cadifaxin 500VNA C200	130708	10.07.2008	07.10.	viên		59.877.787	1381	Chờ xử lý
215	Cadifaxin 500VNA C200	140509	28.05.2009	05.11.	viên		105.708.417	1381	Chờ xử lý
216	Cadifaxin 500VNA C200	140708	17.07.2008	07.10.	viên		59.887.224	1381	Chờ xử lý
217	Cadifaxin 500VNA C200	150509	28.05.2009	05.11.	viên		103.855.484	1381	Chờ xử lý
218	Cadifaxin 500VNA C200	150708	14.08.2008	08.10.	viên		61.172.062	1381	Chờ xử lý
219	Cadifaxin 500VNA C200	160708	15.08.2008	08.10.	viên		47.276.247	1381	Chờ xử lý
220	Cadifaxin 500VNA C200	170808	04.09.2008	09.10.	viên		37.860.880	1381	Chờ xử lý
221	Cadifaxin 500VNA C200	180808	05.09.2008	09.10.	viên		39.194.623	1381	Chờ xử lý
222	Cadifaxin 500VNA C200	190908	25.09.2008	09.10.	viên		109.779.247	1381	Chờ xử lý
223	Cadifaxin 500VNA C200	201008	21.10.2008	10.10.	viên		(41.013.727)	1381	Chờ xử lý
224	Cadifaxin 500VNA C200	221008	22.10.2008	10.10.	viên		261.173.544	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
225	Cadifaxin 500VNA C200	221208	18.12.2008	12.10.	viên		106.579.860	1381	Chờ xử lý
226	Cadifaxin 500VNA C200	231208	19.12.2008	12.10.	viên		102.849.097	1381	Chờ xử lý
227	Cadifaxin 500VNA C200	241208	26.12.2008	12.10.	viên		99.481.149	1381	Chờ xử lý
228	Cadifaxin 500VNA C200	160609	17.06.2009	17.06.2011	viên		102.894.172	1381	Chờ xử lý
229	Cadifaxin 500VNA C200	170609	25.06.2009	25.06.2011	viên		51.923.665	1381	Chờ xử lý
230	Cadifaxin 500VNA C200	180609	25.06.2009	25.06.2011	viên		12.711.565	1381	Chờ xử lý
231	Cadifaxin 500VNA C200	191009	02.11.2009	02.11.2011	viên		99.028.900	1381	Chờ xử lý
232	Cadifaxin 500VNA C200	201109	24.11.2009	24.12.2012	viên		105.465.548	1381	Chờ xử lý
233	Cadifaxin 500VNA C200	211109	26.11.2009	26.11.2012	viên		60.307.564	1381	Chờ xử lý
234	Cadifaxin 500VNA C200	221109	02.12.2009	02.12.2012	viên		56.041.715	1381	Chờ xử lý
235	Cadifaxin 500VNA C200	231109	03.12.2009	03.12.2012	viên		53.846.429	1381	Chờ xử lý
236	Cadifaxin 500VNA C200	241209	09.12.2009	09.12.2012	viên		56.011.642	1381	Chờ xử lý
237	Cadifaxin 500VNA V10	10109	09.01.2009	01.11.	viên		138.588.004	1381	Chờ xử lý
238	Cadifaxin 500VNA V10	10408	20.05.2008	05.10.	viên		103.658.784	1381	Chờ xử lý
239	Cadifaxin 500VNA V10	20209	20.02.2009	02.11.	viên		126.840.459	1381	Chờ xử lý
240	Cadifaxin 500VNA V10	20408	22.05.2008	05.10.	viên		104.889.817	1381	Chờ xử lý
241	Cadifaxin 500VNA V10	30309	08.04.2009	04.11.	viên		112.106.782	1381	Chờ xử lý
242	Cadifaxin 500VNA V10	30608	18.06.2008	06.10.	viên		74.336.256	1381	Chờ xử lý
243	Cadifaxin 500VNA V10	40309	14.04.2009	04.11.	viên		106.830.700	1381	Chờ xử lý
244	Cadifaxin 500VNA V10	40608	24.06.2008	06.10.	viên		59.851.116	1381	Chờ xử lý
245	Cadifaxin 500VNA V10	50309	15.04.2009	04.11.	viên		99.747.042	1381	Chờ xử lý
246	Cadifaxin 500VNA V10	50608	30.06.2008	06.10.	viên		80.632.905	1381	Chờ xử lý
247	Cadifaxin 500VNA V10	60409	27.04.2009	04.11.	viên		69.106.651	1381	Chờ xử lý
248	Cadifaxin 500VNA V10	60708	09.07.2008	07.10.	viên		76.034.498	1381	Chờ xử lý
249	Cadifaxin 500VNA V10	70409	28.04.2009	04.11.	viên		82.554.004	1381	Chờ xử lý
250	Cadifaxin 500VNA V10	70708	15.07.2008	07.10.	viên		74.283.064	1381	Chờ xử lý
251	Cadifaxin 500VNA V10	80509	11.05.2009	05.11.	viên		109.615.958	1381	Chờ xử lý
252	Cadifaxin 500VNA V10	80808	07.08.2008	08.10.	viên		69.535.314	1381	Chờ xử lý

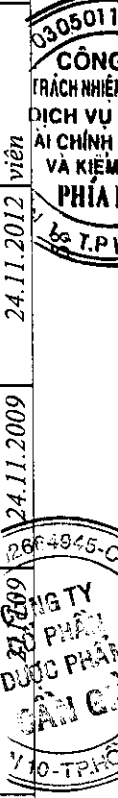
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
253	Cadifaxin 500VNA V10	90509	27.05.2009	05.11.	viên		110.012.805	1381	Chờ xử lý
254	Cadifaxin 500VNA V10	90808	08.08.2008	08.10.	viên		70.465.780	1381	Chờ xử lý
255	Cadifaxin 500VNA V10	100509	28.05.2009	05.11.	viên		102.416.416	1381	Chờ xử lý
256	Cadifaxin 500VNA V10	100808	11.08.2008	08.10.	viên		82.362.300	1381	Chờ xử lý
257	Cadifaxin 500VNA V10	110808	16.08.2008	08.10.	viên		83.345.635	1381	Chờ xử lý
258	Cadifaxin 500VNA V10	120808	19.08.2008	08.10.	viên		82.382.066	1381	Chờ xử lý
259	Cadifaxin 500VNA V10	130908	23.09.2008	09.10.	viên		111.730.851	1381	Chờ xử lý
260	Cadifaxin 500VNA V10	141108	24.11.2008	11.10.	viên		108.185.357	1381	Chờ xử lý
261	Cadifaxin 500VNA V10	151108	28.11.2008	11.10.	viên		100.524.324	1381	Chờ xử lý
262	Cadifaxin 500VNA V10	161108	02.12.2008	12.10.	viên		102.540.981	1381	Chờ xử lý
263	Cadifaxin 500VNA V10	171108	03.12.2008	12.10.	viên		102.595.672	1381	Chờ xử lý
264	Cadifaxin 500VNA V10	181208	19.12.2008	12.10.	viên		102.200.564	1381	Chờ xử lý
265	Cadifaxin 500VNA V10	191208	22.12.2008	12.10.	viên		101.565.782	1381	Chờ xử lý
266	Cadifaxin 500VNA V10	201208	25.12.2008	12.10.	viên		100.834.242	1381	Chờ xử lý
267	Cadifaxin 500VNA V10	211208	26.12.2008	12.10.	viên		100.944.150	1381	Chờ xử lý
268	Cadifaxin 500VNA V10	221208	29.12.2008	12.10.	viên		100.408.815	1381	Chờ xử lý
269	Cadifaxin 500VNA V10	231208	30.12.2008	12.10.	viên		137.514.635	1381	Chờ xử lý
270	Cadifaxin 500VNA V10	110609	15.06.2009	15.06.2011	viên		104.157.342	1381	Chờ xử lý
271	Cadifaxin 500VNA V10	120709	30.07.2009	30.07.2011	viên		103.033.997	1381	Chờ xử lý
272	Cadifaxin 500VNA V10	130909	24.09.2009	24.09.2011	viên		151.083.183	1381	Chờ xử lý
273	Cadifaxin 500VNA V10	140909	28.09.2009	28.09.2011	viên		146.664.934	1381	Chờ xử lý
274	Cadifaxin 500VNA V10	150909	29.09.2009	29.09.2011	viên		146.993.839	1381	Chờ xử lý
275	Cadifaxin 500VNA V10	160909	30.09.2009	30.09.2011	viên		113.584.945	1381	Chờ xử lý
276	Cadifaxin 500VNA V10	170909	01.10.2009	01.10.2011	viên		17.560.205	1381	Chờ xử lý
277	Cadifaxin 500VNA V10	181009	13.10.2009	13.10.2011	viên		14.657.504	1381	Chờ xử lý
278	Cadifaxin 500VNA V10	191009	02.11.2009	02.11.2011	viên		102.101.780	1381	Chờ xử lý
279	Cadifaxin 500VNA V10	201009	04.11.2009	04.11.2011	viên		102.422.975	1381	Chờ xử lý
280	Cadifaxin 500VNA V10	210909	24.11.2009	24.11.2012	viên		59.325.181	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
281	Cadifaxin 500VNA V10	221109	26.11.2009	26.11.2012	viên		60.387.524	1381	Chờ xử lý
282	Cadifaxin 500VNA V10	231109	27.11.2009	27.11.2012	viên		58.396.891	1381	Chờ xử lý
283	Cadifaxin 500VNA V10	241109	30.11.2009	30.11.2012	viên		59.420.537	1381	Chờ xử lý
284	Cadifaxin 500VNA V10	251209	14.12.2009	14.12.2012	viên		53.925.220	1381	Chờ xử lý
285	Cadifaxin 500VNA V10	261209	25.12.2009	25.12.2012	viên		37.236.455	1381	Chờ xử lý
286	Cadifaxim 100TBU	10309	09.03.2009	03.11.	gói		45.152.559	1381	Chờ xử lý
287	Cadifaxim 100TBU	10908	03.10.2008	10.10.	gói		25.155.496	1381	Chờ xử lý
288	Cadifaxim 100TBU	20309	07.04.2009	04.11.	gói		85.887.327	1381	Chờ xử lý
289	Cadifaxim 100TBU	21008	22.10.2008	10.10.	gói		7.362.762	1381	Chờ xử lý
290	Cadifaxim 100TBU	30409	10.04.2009	04.11.	gói		38.665.261	1381	Chờ xử lý
291	Cadifaxim 100TBU	31008	31.10.2008	10.10.	viên		40.324.195	1381	Chờ xử lý
292	Cadifaxim 100TBU	40409	23.04.2009	04.11.	gói		28.064.669	1381	Chờ xử lý
293	Cadifaxim 100TBU	41008	15.11.2009	11.10.	gói		38.609.762	1381	Chờ xử lý
294	Cadifaxim 100TBU	50409	05.04.2009	05.11.	gói		16.177.201	1381	Chờ xử lý
295	Cadifaxim 100TBU	51108	28.11.2008	11.10.	gói		39.204.947	1381	Chờ xử lý
296	Cadifaxim 100TBU	60509	05.06.2009	06.11.	gói		(14.148.123)	1381	Chờ xử lý
297	Cadifaxim 100TBU	61108	14.01.2009	01.11.	gói		46.074.897	1381	Chờ xử lý
298	Cadifaxim 100TBU	70509	12.06.2009	06.11.	gói		(13.438.547)	1381	Chờ xử lý
299	Cadifaxim 100TBU	80709	24.07.2009	24.07.2011	gói		(2.637.774)	1381	Chờ xử lý
300	Cadifaxim 100TBU	90709	03.08.2009	03.08.2011	gói		(7.732.896)	1381	Chờ xử lý
301	Cadifaxim 100TBU	100709	29.08.2009	29.08.2011	gói		(12.272.512)	1381	Chờ xử lý
302	Cadifaxim 100TBU	111109	12.11.2009	12.11.2011	gói		(24.909.075)	1381	Chờ xử lý
303	Cadifaxim 100TBU	121109	02.12.2009	02.12.2011	gói		(24.656.630)	1381	Chờ xử lý
304	Cadifaxim 100VNE	10108		01.10.	viên		83.952.161	1381	Chờ xử lý
305	Cadifaxim 100VNE	10209	24.02.2009	02.11.	viên		(66.388.086)	1381	Chờ xử lý
306	Cadifaxim 100VNE	11207		01.10.	viên		91.307.235	1381	Chờ xử lý
307	Cadifaxim 100VNE	20208	13.03.2008	03.10.	viên		164.809.569	1381	Chờ xử lý
308	Cadifaxim 100VNE	31008	03.11.2008	11.10.	viên		114.909.773	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
309	Cadifxim 200VNA V10	11108	03.12.2008	12.10.	viên		93.117.560	1381	Chờ xử lý
310	Cadifxim 200VNA V10	21208	05.01.2009	01.11.	viên		42.040.490	1381	Chờ xử lý
311	Cadiflex 500VNF C100	10209	05.03.2009	03.11.	viên		22.676.638	1381	Chờ xử lý
312	Cadiflex 500VNF C100	11108	28.11.2008	11.10.	viên		6.471.362	1381	Chờ xử lý
313	Cadiflex 500VNF C100	20309	17.04.2009	04.11.	viên		11.596.108	1381	Chờ xử lý
314	Cadiflex 500VNF C100	21208	07.01.2009	01.11.	viên		10.227.160	1381	Chờ xử lý
315	Cadiflex 500VNF C100	30709	27.07.2009	27.07.2011	viên		7.244.316	1381	Chờ xử lý
316	Cadiflex 500VNF C100	40709	29.07.2009	29.07.2011	viên		7.760.494	1381	Chờ xử lý
317	Cadiflex 500VNF C100	50809	28.08.2009	28.08.2011	viên		7.493.307	1381	Chờ xử lý
318	Cadiflex 500VNF V10	11208	26.12.2008	12.10.	viên		14.563.173	1381	Chờ xử lý
319	Cadifradin 500VNA C60	10309	19.03.2009	03.11.	viên		124.899.125	1381	Chờ xử lý
320	Cadifradin 500VNA C60	10908	19.09.2008	09.10.	viên		120.179.456	1381	Chờ xử lý
321	Cadifradin 500VNA C60	20509	15.05.2009	05.11.	viên		87.489.925	1381	Chờ xử lý
322	Cadifradin 500VNA V10	10808	12.09.2008	09.10.	viên		122.758.721	1381	Chờ xử lý
323	Cadifradin 500VNA V10	20808	20.09.2008	09.10.	viên		113.973.643	1381	Chờ xử lý
324	Cadigesic 500VNA	10408	27.04.2008	04.10.	viên		(11.467.923)	1381	Chờ xử lý
325	Cadigesic 500VNA	10507		06.09.	viên		(4.768.457)	1381	Chờ xử lý
326	Cadigesic 500VNA	20508	28.05.2008	05.10.	viên		(12.273.535)	1381	Chờ xử lý
327	Cadigesic 500VNA	20607		07.09.	viên		737.528	1381	Chờ xử lý
328	Cadigesic 500VNA	30608	23.06.2008	06.10.	viên		(11.772.468)	1381	Chờ xử lý
329	Cadigesic 500VNA	30707		07.09.	viên		(3.981.680)	1381	Chờ xử lý
330	Cadigesic 500VNA	40708	05.07.2008	08.10.	viên		(6.454.078)	1381	Chờ xử lý
331	Cadigesic 500VNA	40907		11.09.	viên		(2.132.212)	1381	Chờ xử lý
332	Cadigesic 500VNA	50808	08.09.2008	09.10.	viên		8.610.462	1381	Chờ xử lý
333	Cadigesic 500VNA	51007		11.09.	viên		(15.563.824)	1381	Chờ xử lý
334	Cadigesic 500VNA	61107		11.09.	viên		(14.843.221)	1381	Chờ xử lý
335	Cadigesic 500VNA	61108	18.11.2008	11.10.	viên		7.147.440	1381	Chờ xử lý
336	Cadigesic 500VNA	71107		11.09.	viên		(10.830.845)	1381	Chờ xử lý

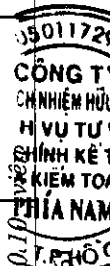
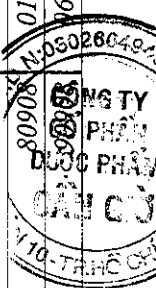
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
337	Cadigesic 500VNA	71108	25.11.2008	11.10.	viên		4.118.976	1381	Chờ xử lý
338	Cadigesic 500VNA	81207		12.09.	viên		5.061.825	1381	Chờ xử lý
339	Cadigesic 500VNA	91207	20.02.2008	02.10.	viên		(3.362.236)	1381	Chờ xử lý
340	Cadigesic 500VNA	101207	22.02.2008	02.10.	viên		(6.416.198)	1381	Chờ xử lý
341	Cadigesic 500VNA	20609	24.06.2009	24.06.2011	viên		(5.057.486)	1381	Chờ xử lý
342	Cadigesic 500VNA	30609	03.07.2009	03.07.2011	viên		16.313.751	1381	Chờ xử lý
343	Cadigesic 500VNA	40609	14.07.2009	14.07.2011	viên		10.973.973	1381	Chờ xử lý
344	Cadigesic 500VNA	50809	22.08.2009	22.08.2011	viên		8.008.251	1381	Chờ xử lý
345	Cadigesic 500VNA	60909	06.10.2009	06.10.2011	viên		7.138.285	1381	Chờ xử lý
346	Cadigesic 500VNA	10309	27.03.2009	03.11.	viên		3.487.837	1381	Chờ xử lý
347	Cadigesic 500VNF	10108	14.02.2008	02.10.	viên		(12.947.788)	1381	Chờ xử lý
348	Cadigesic 500VNF	10209	12.02.2009	02.11.	viên		(554.141)	1381	Chờ xử lý
349	Cadigesic 500VNF	20108	03.03.2008	03.10.	viên		(11.419.811)	1381	Chờ xử lý
350	Cadigesic 500VNF	20209	04.03.2009	03.11.	viên		778.057	1381	Chờ xử lý
351	Cadigesic 500VNF	30209	19.03.2009	03.11.	viên		1.645.927	1381	Chờ xử lý
352	Cadigesic 500VNF	30308	19.03.2008	03.10.	viên		(11.639.542)	1381	Chờ xử lý
353	Cadigesic 500VNF	40209	23.03.2009	03.11.	viên		1.666.087	1381	Chờ xử lý
354	Cadigesic 500VNF	40408	14.05.2008	05.10.	viên		(7.183.111)	1381	Chờ xử lý
355	Cadigesic 500VNF	50209	27.03.2009	03.11.	viên		1.598.507	1381	Chờ xử lý
356	Cadigesic 500VNF	50408	20.05.2008	05.10.	viên		(4.166.027)	1381	Chờ xử lý
357	Cadigesic 500VNF	51007	26.11.2007	11.09.	viên		(4.638.598)	1381	Chờ xử lý
358	Cadigesic 500VNF	60509	22.05.2009	05.11.	viên		4.190.043	1381	Chờ xử lý
359	Cadigesic 500VNF	60808	20.08.2008	08.10.	viên		(16.523.096)	1381	Chờ xử lý
360	Cadigesic 500VNF	61207		12.09.	viên		(11.541.384)	1381	Chờ xử lý
361	Cadigesic 500VNF	70808	04.09.2008	09.10.	viên		(2.082.099)	1381	Chờ xử lý
362	Cadigesic 500VNF	71207		01.10.	viên		(12.507.219)	1381	Chờ xử lý
363	Cadigesic 500VNF	80908	01.10.2008	10.10.	viên		533.328	1381	Chờ xử lý
364	Cadigesic 500VNF	90808	06.10.2008	10.10.	viên		(1.448.715)	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
365	Cadigesic 500VNF	101008	18.10.2008	10.10.	viên		(2.653.343)	1381	Chờ xử lý
366	Cadigesic 500VNF	111208	05.01.2009	01.11.	viên		4.218	1381	Chờ xử lý
367	Cadigesic 500VNF	70609	17.07.2009	17.07.2011	viên		2.911.803	1381	Chờ xử lý
368	Cadigesic 500VNF	80709	06.08.2009	06.08.2011	viên		3.084.790	1381	Chờ xử lý
369	Cadigesic 500VNF	90709	12.08.2009	12.08.2011	viên		3.448.331	1381	Chờ xử lý
370	Cadigesic 500VNF	101009	11.11.2009	11.11.2011	viên		1.917.891	1381	Chờ xử lý
371	Cadigesic 500VNS	10109	19.01.2009	01.11.	viên		(1.561.236)	1381	Chờ xử lý
372	Cadigesic 500VNS	10508	14.05.2008	05.10.	viên		884.004	1381	Chờ xử lý
373	Cadigesic 500VNS	20109	10.02.2009	02.11.	viên		(1.736.948)	1381	Chờ xử lý
374	Cadigesic 500VNS	20508	03.06.2008	06.10.	viên		457.892	1381	Chờ xử lý
375	Cadigesic 500VNS	30209	18.02.2009	02.11.	viên		(1.724.666)	1381	Chờ xử lý
376	Cadigesic 500VNS	30608	06.06.2008	06.10.	viên		428.689	1381	Chờ xử lý
377	Cadigesic 500VNS	40209	19.02.2009	02.11.	viên		(1.887.227)	1381	Chờ xử lý
378	Cadigesic 500VNS	40608	11.06.2008	06.10.	viên		1.552	1381	Chờ xử lý
379	Cadigesic 500VNS	50608	13.06.2008	06.10.	viên		2.502.335	1381	Chờ xử lý
380	Cadigesic 500VNS	50909	14.09.2009	14.09.2011	viên		643.383	1381	Chờ xử lý
381	Cadigesic 500VNS	60608	03.07.2008	07.10.	viên		369.378	1381	Chờ xử lý
382	Cadigesic 500VNS	60909	25.09.2009	25.09.2011	viên		578.583	1381	Chờ xử lý
383	Cadigesic 500VNS	70608	08.07.2008	07.10.	viên		(551.274)	1381	Chờ xử lý
384	Cadigesic 500VNS	70909	30.09.2009	30.09.2011	viên		(1.215.194)	1381	Chờ xử lý
385	Cadigesic 500VNS	80708	14.07.2008	07.10.	viên		(200.517)	1381	Chờ xử lý
386	Cadigesic 500VNS	81009	08.10.2009	08.10.2011	viên		(496.288)	1381	Chờ xử lý
387	Cadigesic 500VNS	90708	21.07.2008	07.10.	viên		(2.704.120)	1381	Chờ xử lý
388	Cadigesic 500VNS	91009	08.10.2009	08.10.2011	viên		(1.282.811)	1381	Chờ xử lý
389	Cadigesic 500VNS	100808	13.08.2008	08.10.	viên		(3.230.621)	1381	Chờ xử lý
390	Cadigesic 500VNS	101009	14.10.2009	14.10.2011	viên		(1.131.611)	1381	Chờ xử lý
391	Cadigesic 500VNS	111008	06.10.2008	10.10.	viên		3.884.150	1381	Chờ xử lý
392	Cadigesic 500VNS	113009	14.10.2009	14.10.2011	viên		(980.411)	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
393	Cadigesic 500VNS	121008	08.10.2008	10.10.	viên		3.768.279	1381	Chờ xử lý
394	Cadigesic 500VNS	121009	23.10.2009	23.10.2011	viên		(1.174.811)	1381	Chờ xử lý
395	Cadigesic 500VNS	131008	20.10.2008	10.10.	viên		1.503.791	1381	Chờ xử lý
396	Cadigesic 500VNS	131009	23.10.2011	23.10.2011	viên		(1.218.011)	1381	Chờ xử lý
397	Cadigesic 500VNS	141008	27.10.2008	10.10.	viên		1.535.728	1381	Chờ xử lý
398	Cadigesic 500VNS	141009	26.10.2009	26.10.2011	viên		(1.654.398)	1381	Chờ xử lý
399	Cadigesic 500VNS	151009	26.10.2009	26.10.2011	viên		(1.676.898)	1381	Chờ xử lý
400	Cadigesic 500VNS	151108	01.12.2008	12.10.	viên		1.526.359	1381	Chờ xử lý
401	Cadigesic 500VNS	161009	30.10.2009	30.10.2011	viên		(1.364.334)	1381	Chờ xử lý
402	Cadigesic 500VNS	161108	02.12.2008	12.10.	viên		1.247.771	1381	Chờ xử lý
403	Cadigesic 500VNS	171009	30.10.2009	30.10.2011	viên		(1.344.594)	1381	Chờ xử lý
404	Cadigesic 500VNS	171208	09.12.2008	12.10.	viên		1.326.045	1381	Chờ xử lý
405	Cadigesic 500VNS	181009	02.11.2009	02.11.2011	viên		(1.342.400)	1381	Chờ xử lý
406	Cadigesic 500VNS	181208	10.12.2008	12.10.	viên		1.272.899	1381	Chờ xử lý
407	Cadigesic 500VNS	191009	02.11.2009	02.11.2011	viên		(1.386.400)	1381	Chờ xử lý
408	Cadigesic 500VNS	201009	03.11.2009	03.11.2011	viên		(1.254.400)	1381	Chờ xử lý
409	Cadigesic 500VNS	211009	03.11.2009	03.11.2011	viên		(1.320.400)	1381	Chờ xử lý
410	Cadigesic 500VNS	221009	04.11.2009	04.11.2011	viên		(1.298.400)	1381	Chờ xử lý
411	Cadigesic 500VNS	231009	04.11.2009	04.11.2011	viên		(1.364.400)	1381	Chờ xử lý
412	Cadigesic 500VNS	241109	05.11.2009	05.11.2011	viên		(1.298.400)	1381	Chờ xử lý
413	Cadigesic 500VNS	251109	05.11.2009	05.11.2011	viên		(1.210.400)	1381	Chờ xử lý
414	Cadigesic 500VNS	261109	13.11.2009	13.11.2011	viên		(1.078.400)	1381	Chờ xử lý
415	Cadigesic 500VNS	271109	13.11.2009	13.11.2011	viên		(1.056.400)	1381	Chờ xử lý
416	Cadigesic 500VNS	281109	01.12.2009	01.12.2012	viên		(1.313.028)	1381	Chờ xử lý
417	Cadigesic 500VNS	291109	01.12.2009	01.12.2012	viên		(1.181.028)	1381	Chờ xử lý
418	Cadigesic 500VNS	301109	02.12.2009	02.12.2012	viên		(1.291.028)	1381	Chờ xử lý
419	Cadigesic 500VNS	311109	02.12.2009	02.12.2012	viên		(1.379.028)	1381	Chờ xử lý
420	Cadigesic 500VNS T10	10409	24.04.2009	04.11.	viên		662.609	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
421	Cadigesic 500VNS T10	20509	13.05.2009	05.11.	viên		571.740	1381	Chờ xử lý
422	Cadigesic 500VNS T10	30509	13.05.2009	05.11.	viên		802.740	1381	Chờ xử lý
423	Cadigesic 500VNS T10	40609	19.06.2009	19.06.2011	viên		4.393.925	1381	Chờ xử lý
424	Cadigesic 500VNS T10	50609	29.06.2009	29.06.2011	viên		4.080.181	1381	Chờ xử lý
425	Cadigesic 500VNS T10	60609	29.06.2009	29.06.2011	viên		4.015.111	1381	Chờ xử lý
426	Cadigesic 500VNS T10	70609	29.06.2009	29.06.2011	viên		3.420.003	1381	Chờ xử lý
427	Cadigesic 500VNS T10	80709	04.08.2009	04.08.2011	viên		3.307.962	1381	Chờ xử lý
428	Cadigesic 500VNS T10	90709	13.08.2009	13.08.2011	viên		4.070.262	1381	Chờ xử lý
429	Cadigesic 500VNS T10	101209	16.12.2009	16.12.2012	viên		996.775	1381	Chờ xử lý
430	Cadigesic Dextro VNA	10309	14.04.2009	04.11.	viên		3.301.981	1381	Chờ xử lý
431	Cadigesic Dextro VNA	20409	21.04.2009	04.11.	viên		10.240.750	1381	Chờ xử lý
432	Cadigesic Dextro VNA	30409	27.04.2009	04.11.	viên		6.296.923	1381	Chờ xử lý
433	Cadigesic Dextro VNA	40709	15.07.2009	15.07.2011	viên		10.512.742	1381	Chờ xử lý
434	Cadigesic Dextro VNA	50709	23.07.2009	23.07.2011	viên		20.149.365	1381	Chờ xử lý
435	Cadigesic Dextro VNA	60709	04.08.2009	04.08.2011	viên		18.132.114	1381	Chờ xử lý
436	Cadigesic Dextro VNA	70709	12.08.2009	12.08.2011	viên		11.373.540	1381	Chờ xử lý
437	Cadigesic Dextro VNA	80709	09.09.2009	09.09.2011	viên		10.625.940	1381	Chờ xử lý
438	Cadigesic Extra VNF	10209	20.02.2009	02.11.	viên		17.017.110	1381	Chờ xử lý
439	Cadigesic Extra VNF	11108	08.12.2008	12.10.	viên		1.673.068	1381	Chờ xử lý
440	Cadigesic Extra VNF	20209	25.02.2009	02.11.	viên		15.128.467	1381	Chờ xử lý
441	Cadigesic Extra VNF	21208	09.12.2008	12.10.	viên		1.323.756	1381	Chờ xử lý
442	Cadigesic Extra VNF	30309	10.04.2009	04.11.	viên		7.191.301	1381	Chờ xử lý
443	Cadigesic Extra VNF	40509	10.06.2009	06.11.	viên		(3.970.322)	1381	Chờ xử lý
444	Cadigesic Extra VNF	50609	10.07.2009	10.07.2011	viên		7.138.467	1381	Chờ xử lý
445	Cadigesic Extra VNF	60809	18.09.2009	18.09.2011	viên		5.661.759	1381	Chờ xử lý
446	Cadigesic Extra VNF	70909	19.10.2009	19.10.2011	viên		4.287.876	1381	Chờ xử lý
447	Cadimeflu VNF V10	10709	06.08.2009	06.08.2011	viên		16.400.827	1381	Chờ xử lý
448	Cadimeflu VNF V10	20809	08.09.2009	08.09.2011	viên		39.501.902	1381	Chờ xử lý

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
CÁN GIỜ
10-TRAM

64
T.P.HỒ
CÔNG T
CH NHIỆM H
CH VỤ T
CHÍNH KẾ
KIỂM K
PHÍA NAI

30501172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
449	Cadimeflu VNF V10	30809	28.09.2009	28.09.2011	viên		39.443.896	1381	Chờ xử lý
450	Cadimeflu VNF V10	41009	23.10.2009	23.10.2011	viên		30.978.752	1381	Chờ xử lý
451	Cadimeflu VNF V10	51009	02.11.2009	02.11.2011	viên		26.853.831	1381	Chờ xử lý
452	Cadimeflu VNF V10	61109	23.11.2009	23.11.2011	viên		27.356.195	1381	Chờ xử lý
453	Cadimeflu VNF V10	71109	09.12.2009	09.12.2011	viên		25.500.212	1381	Chờ xử lý
454	Cadimelcox 15VNE V10	11109	18.11.2009	18.11.2011	viên		(5.914.531)	1381	Chờ xử lý
455	Cadimelcox 7.5VNE	10108	14.02.2008	02.10.	viên		(4.934.407)	1381	Chờ xử lý
456	Cadimelcox 7.5VNE	10209	03.03.2009	03.11.	viên		(14.523.388)	1381	Chờ xử lý
457	Cadimelcox 7.5VNE	11107		12.09.	viên		4.824.108	1381	Chờ xử lý
458	Cadimelcox 7.5VNE	20508	05.06.2008	06.10.	viên		(17.892.071)	1381	Chờ xử lý
459	Cadimelcox 7.5VNE	21107		01.10.	viên		(4.841.787)	1381	Chờ xử lý
460	Cadimelcox 7.5VNE	30808	23.08.2008	08.10.	viên		(41.496.924)	1381	Chờ xử lý
461	Cadimelcox 7.5VNE	40908	22.10.2008	10.10.	viên		14.376.054	1381	Chờ xử lý
462	Cadimezol 20VNA V10	10108		01.10.	viên		(3.464.884)	1381	Chờ xử lý
463	Cadimezol 20VNA V10	10209	16.02.2009	02.11.	viên		5.779.171	1381	Chờ xử lý
464	Cadimezol 20VNA V10	11207		12.09.	viên		(3.635.812)	1381	Chờ xử lý
465	Cadimezol 20VNA V10	20108	29.02.2008	02.10.	viên		(3.639.648)	1381	Chờ xử lý
466	Cadimezol 20VNA V10	20209	19.02.2009	02.11.	viên		5.113.999	1381	Chờ xử lý
467	Cadimezol 20VNA V10	30108	06.03.2008	03.10.	viên		(2.362.682)	1381	Chờ xử lý
468	Cadimezol 20VNA V10	40208	10.03.2008	03.10.	viên		10.750.963	1381	Chờ xử lý
469	Cadimezol 20VNA V10	50608	01.07.2008	07.10.	viên		1.950.968	1381	Chờ xử lý
470	Cadimezol 20VNA V10	60608	04.07.2008	07.10.	viên		3.278.489	1381	Chờ xử lý
471	Cadimezol 20VNA V10	70808	18.08.2008	08.10.	viên		20.353.306	1381	Chờ xử lý
472	Cadimezol 20VNA V10	80808	19.09.2008	09.10.	viên		20.290.969	1381	Chờ xử lý
473	Cadimezol 20VNA V10	90908	22.09.2008	09.10.	viên		17.710.216	1381	Chờ xử lý
474	Cadimezol 20VNA V10	101208	15.12.2008	12.10.	viên		11.879.048	1381	Chờ xử lý
475	Cadimezol 20VNA V10	11208	16.12.2008	12.10.	viên		11.797.796	1381	Chờ xử lý
476	Cadimezol 20VNA V10	12108	22.12.2008	12.10.	viên		13.083.176	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
477	Cadimezol 20VNA V10	131208	24.12.2008	12.10.	viên		18.572.516	1381	Chờ xử lý
478	Cadimezol 20VNA V10	30609	01.07.2009	01.07.2011	viên		16.184.718	1381	Chờ xử lý
479	Cadimezol 20VNA V10	40609	03.07.2009	03.07.2011	viên		16.506.134	1381	Chờ xử lý
480	Cadimezol 20VNA V10	50709	27.07.2009	27.07.2011	viên		12.301.797	1381	Chờ xử lý
481	Cadimezol 20VNA V10	60909	23.09.2009	23.09.2011	viên		13.192.957	1381	Chờ xử lý
482	Cadimezol 20VNA V10	70909	09.10.2009	09.10.2011	viên		4.793.296	1381	Chờ xử lý
483	Cadimezol 20VNA V10	81009	30.10.2009	30.10.2011	viên		4.285.913	1381	Chờ xử lý
484	Cadimezol 20VNA V10	91009	04.11.2009	04.11.2012	viên		2.733.915	1381	Chờ xử lý
485	Cadimin C 500VNA C200	10109	21.01.2009	01.11.	viên		41.103.975	1381	Chờ xử lý
486	Cadimin C 500VNA C200	11108	13.11.2008	11.10.	viên		6.376.368	1381	Chờ xử lý
487	Cadimin C 500VNA C200	20109	11.02.2009	02.11.	viên		40.998.528	1381	Chờ xử lý
488	Cadimin C 500VNA C200	21108	28.11.2008	11.10.	viên		37.703.872	1381	Chờ xử lý
489	Cadimin C 500VNA C200	30309	24.03.2009	03.11.	viên		40.756.706	1381	Chờ xử lý
490	Cadimin C 500VNA C200	40509	20.05.2009	05.11.	viên		42.880.448	1381	Chờ xử lý
491	Cadimin C 500VNA C200	50509	28.05.2009	05.11.	viên		41.310.693	1381	Chờ xử lý
492	Cadimin C 500VNA C200	60609	06.11.2009	06.11.	viên		41.836.445	1381	Chờ xử lý
493	Cadimin C 500VNA C200	70609	23.06.2009	23.06.2011	viên		40.898.119	1381	Chờ xử lý
494	Cadimin C 500VNA V10	10309	03.04.2009	04.11.	viên		42.361.845	1381	Chờ xử lý
495	Cadimin C 500VNA V10	11108	23.12.2008	12.10.	viên		49.221.964	1381	Chờ xử lý
496	Cadimin C 500VNA V10	20509	27.05.2009	05.11.	viên		37.537.216	1381	Chờ xử lý
497	Cadimin C 500VNA V10	30609	15.06.2009	15.06.2011	viên		43.618.914	1381	Chờ xử lý
498	Cadimin C VNS	10108		01.10.	viên		3.658.501	1381	Chờ xử lý
499	Cadimin C VNS	10509	21.05.2009	05.11.	viên		21.247.710	1381	Chờ xử lý
500	Cadimin C VNS	20108		01.10.	viên		6.549.596	1381	Chờ xử lý
501	Cadimin C VNS	20509	22.05.2009	05.11.	viên		21.193.110	1381	Chờ xử lý
502	Cadimin C VNS	30108		01.10.	viên		6.921.288	1381	Chờ xử lý
503	Cadimin C VNS	30509	29.05.2009	05.11.	viên		20.833.869	1381	Chờ xử lý
504	Cadimin C VNS	40108		01.10.	viên		7.383.396	1381	Chờ xử lý

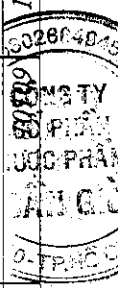
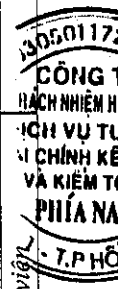
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
505	Cadimin C VNS	40809	06.08.2009	06.08.2011	viên		21.566.320	1381	Chờ xử lý
506	Cadimin C VNS	50108		01.10.	viên		6.716.592	1381	Chờ xử lý
507	Cadimin C VNS	50809	07.08.2009	07.08.2011	viên		20.675.000	1381	Chờ xử lý
508	Cadimin C VNS	60108		01.10.	viên		7.334.262	1381	Chờ xử lý
509	Cadimin C VNS	60809	07.08.2009	07.08.2011	viên		20.698.400	1381	Chờ xử lý
510	Cadimin C VNS	70108	30.01.2008	01.10.	viên		6.826.924	1381	Chờ xử lý
511	Cadimin C VNS	80208	13.03.2008	03.10.	viên		6.839.298	1381	Chờ xử lý
512	Cadimin C VNS	90208	14.03.2008	03.10.	viên		6.565.850	1381	Chờ xử lý
513	Cadimin C VNS	100308	24.03.2008	03.10.	viên		12.737.484	1381	Chờ xử lý
514	Cadimin C VNS	110308	25.03.2008	03.10.	viên		19.509.717	1381	Chờ xử lý
515	Cadimin C VNS	120608	21.06.2008	06.10.	viên		8.310.660	1381	Chờ xử lý
516	Cadimin C VNS	130608	23.06.2008	06.10.	viên		8.517.876	1381	Chờ xử lý
517	Cadimin C VNS	140608	30.06.2008	06.10.	viên		8.339.490	1381	Chờ xử lý
518	Cadimin C VNS	150608	01.07.2008	07.10.	viên		7.839.076	1381	Chờ xử lý
519	Cadimin C VNS	160608	02.07.2008	07.10.	viên		8.295.911	1381	Chờ xử lý
520	Cadimin C VNS	170708	03.07.2008	07.10.	viên		14.151.934	1381	Chờ xử lý
521	Cadimin C VNS	180808	05.08.2008	08.10.	viên		7.600.944	1381	Chờ xử lý
522	Cadimin C VNS	190808	07.08.2008	08.10.	viên		8.585.197	1381	Chờ xử lý
523	Cadimin C VNS	200808	07.08.2008	08.10.	viên		8.621.708	1381	Chờ xử lý
524	Cadimin C VNS	210808	18.08.2008	08.10.	viên		16.030.164	1381	Chờ xử lý
525	Cadimin C VNS	220808	19.08.2008	08.10.	viên		15.671.573	1381	Chờ xử lý
526	Cadimin C VNS	230808	22.08.2008	08.10.	viên		16.127.542	1381	Chờ xử lý
527	Cadimin C VNS	240808	23.08.2008	08.10.	viên		11.827.155	1381	Chờ xử lý
528	Cadimin C VNS	251008	30.10.2008	10.10.	viên		18.588.754	1381	Chờ xử lý
529	Cadimin C VNS	261008	31.10.2008	10.10.	viên		18.626.514	1381	Chờ xử lý
530	Cadimin C VNS	271008	31.10.2008	10.10.	viên		20.112.283	1381	Chờ xử lý
531	Cadimin C VNS	281008	03.11.2008	11.10.	viên		20.122.891	1381	Chờ xử lý
532	Cadimin C VNS 75mg	302808	14.01.2009	01.11.	viên		6.675.216	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
533	Cadimin C VNS 75mg	11008	07.10.2008	10.10.	viên		3.590.119	1381	Chờ xử lý
534	Cadimin C VNS 75mg	20109	15.01.2009	01.11.	viên		6.778.817	1381	Chờ xử lý
535	Cadimin C VNS 75mg	21008	24.10.2008	10.10.	viên		3.178.791	1381	Chờ xử lý
536	Cadimin C VNS 75mg	31008	28.10.2008	10.10.	viên		5.267.113	1381	Chờ xử lý
537	Cadimin C VNS 75mg	40309	30.03.2009	03.11.	viên		6.785.543	1381	Chờ xử lý
538	Cadimin C VNS 75mg	41008	29.10.2008	10.10.	viên		5.263.724	1381	Chờ xử lý
539	Cadimin C VNS 75mg	50309	31.03.2009	03.11.	viên		7.605.977	1381	Chờ xử lý
540	Cadimin C VNS 75mg	51108	15.11.2008	11.10.	viên		4.955.399	1381	Chờ xử lý
541	Cadimin C VNS 75mg	60409	08.04.2009	04.11.	viên		2.861.715	1381	Chờ xử lý
542	Cadimin C VNS 75mg	70409	09.04.2009	04.11.	viên		2.692.261	1381	Chờ xử lý
543	Cadimin C VNS 75mg	71208	06.12.2008	12.10.	tuyp		4.771.982	1381	Chờ xử lý
544	Cadimin C VNS 75mg	80409	09.04.2009	04.11.	viên		2.947.651	1381	Chờ xử lý
545	Cadimin C VNS 75mg	81208	08.12.2008	12.10.	viên		4.743.117	1381	Chờ xử lý
546	Cadimin C VNS 75mg	90409	10.04.2009	04.11.	viên		2.588.139	1381	Chờ xử lý
547	Cadimin C VNS 75mg	100509	26.05.2009	05.11.	viên		5.152.046	1381	Chờ xử lý
548	Cadimin C VNS 75mg	110509	27.05.2009	05.11.	viên		4.861.719	1381	Chờ xử lý
549	Cadimin C VNS 75mg	120509	28.05.2009	05.11.	viên		4.668.519	1381	Chờ xử lý
550	Cadimin C VNS 75mg	130609	01.07.2009	01.07.2011	viên		4.568.688	1381	Chờ xử lý
551	Cadimin C VNS 75mg	140609	01.07.2009	01.07.2011	viên		4.292.688	1381	Chờ xử lý
552	Cadimin C VNS 75mg	150709	29.07.2009	29.07.2011	viên		4.165.046	1381	Chờ xử lý
553	Cadimin C VNS 75mg	160709	29.07.2009	29.07.2011	viên		3.948.555	1381	Chờ xử lý
554	Cadimin C VNS 75mg	170809	12.08.2009	12.08.2011	viên		2.052.564	1381	Chờ xử lý
555	Cadimin C VNS 75mg	180909	22.09.2009	22.09.2011	viên		2.112.337	1381	Chờ xử lý
556	Cadimin VNS T10	10309	03.03.2009	03.11.	viên		13.995.794	1381	Chờ xử lý
557	Cadimin VNS T10	10808	20.08.2008	08.10.	viên		4.436.590	1381	Chờ xử lý
558	Cadimin VNS T10	20309	04.03.2009	03.11.	viên		14.022.352	1381	Chờ xử lý
559	Cadimin VNS T10	20808	21.08.2008	08.10.	viên		4.587.362	1381	Chờ xử lý
560	Cadimin VNS T10	30409	22.04.2009	04.11.	viên		11.931.324	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
561	Cadimin VNS T10	30908	05.09.2008	09.10.	viên		6.420.028	1381	Chờ xử lý
562	Cadimin VNS T10	40908	29.09.2008	09.10.	viên		7.553.284	1381	Chờ xử lý
563	Cadimin VNS T10	50908	30.09.2008	09.10.	viên		8.262.731	1381	Chờ xử lý
564	Cadimin VNS T20	10209	07.02.2009	02.11.	viên		9.566.913	1381	Chờ xử lý
565	Cadimin VNS T20	10408	20.04.2008	04.10.	viên		2.104.869	1381	Chờ xử lý
566	Cadimin VNS T20	20209	09.02.2009	02.11.	viên		9.566.913	1381	Chờ xử lý
567	Cadimin VNS T20	20408	26.04.2008	04.10.	viên		3.791.420	1381	Chờ xử lý
568	Cadimin VNS T20	30209	23.02.2009	02.11.	viên		9.565.438	1381	Chờ xử lý
569	Cadimin VNS T20	30408	05.05.2008	05.10.	viên		3.617.566	1381	Chờ xử lý
570	Cadimin VNS T20	40209	24.02.2009	02.11.	viên		9.580.882	1381	Chờ xử lý
571	Cadimin VNS T20	40508	09.05.2008	05.10.	viên		3.304.347	1381	Chờ xử lý
572	Cadimin VNS T20	50209	24.02.2009	02.11.	viên		9.584.895	1381	Chờ xử lý
573	Cadimin VNS T20	50508	10.05.2008	05.10.	viên		3.056.359	1381	Chờ xử lý
574	Cadimin VNS T20	60209	25.02.2009	02.11.	viên		9.605.069	1381	Chờ xử lý
575	Cadimin VNS T20	60508	16.05.2008	05.10.	viên		3.561.025	1381	Chờ xử lý
576	Cadimin VNS T20	70209	04.03.2009	03.11.	viên		9.648.732	1381	Chờ xử lý
577	Cadimin VNS T20	70508	19.05.2008	05.10.	viên		3.223.459	1381	Chờ xử lý
578	Cadimin VNS T20	80209	05.03.2009	03.11.	viên		9.636.307	1381	Chờ xử lý
579	Cadimin VNS T20	80608	17.06.2008	06.10.	viên		3.296.910	1381	Chờ xử lý
580	Cadimin VNS T20	90209	05.03.2009	03.11.	viên		9.628.858	1381	Chờ xử lý
581	Cadimin VNS T20	90608	18.06.2008	06.10.	viên		3.119.107	1381	Chờ xử lý
582	Cadimin VNS T20	100209	06.03.2009	03.11.	viên		9.741.196	1381	Chờ xử lý
583	Cadimin VNS T20	100608	20.06.2008	06.10.	viên		2.890.119	1381	Chờ xử lý
584	Cadimin VNS T20	110309	18.03.2009	03.11.	viên		9.759.347	1381	Chờ xử lý
585	Cadimin VNS T20	110608	24.06.2008	06.10.	viên		3.158.507	1381	Chờ xử lý
586	Cadimin VNS T20	120309	19.03.2009	03.11.	viên		9.866.653	1381	Chờ xử lý
587	Cadimin VNS T20	120608	25.06.2008	06.10.	viên		3.158.507	1381	Chờ xử lý
588	Cadimin VNS T20	130309	19.03.2009	03.11.	viên		9.768.895	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
589	Cadimin VNS T20	130608	01.07.2008	07.10.	viên		6.825.411	1381	Chờ xử lý
590	Cadimin VNS T20	140309	20.03.2009	03.11.	viên		9.755.149	1381	Chờ xử lý
591	Cadimin VNS T20	140608	02.07.2008	07.10.	viên		3.274.711	1381	Chờ xử lý
592	Cadimin VNS T20	150409	13.04.2009	04.11.	viên		5.079.876	1381	Chờ xử lý
593	Cadimin VNS T20	150708	04.07.2008	07.10.	viên		2.313.765	1381	Chờ xử lý
594	Cadimin VNS T20	160409	14.04.2009	04.11.	viên		5.078.811	1381	Chờ xử lý
595	Cadimin VNS T20	160708	10.07.2008	07.10.	viên		2.976.255	1381	Chờ xử lý
596	Cadimin VNS T20	170409	14.04.2009	04.11.	viên		5.106.171	1381	Chờ xử lý
597	Cadimin VNS T20	170708	10.07.2008	07.10.	viên		4.049.009	1381	Chờ xử lý
598	Cadimin VNS T20	180409	16.04.2009	04.11.	viên		5.124.735	1381	Chờ xử lý
599	Cadimin VNS T20	180708	15.07.2008	07.10.	viên		4.008.160	1381	Chờ xử lý
600	Cadimin VNS T20	190409	28.04.2009	04.11.	viên		2.678.820	1381	Chờ xử lý
601	Cadimin VNS T20	190708	16.07.2008	07.10.	viên		3.892.738	1381	Chờ xử lý
602	Cadimin VNS T20	200409	29.04.2009	04.11.	viên		2.602.000	1381	Chờ xử lý
603	Cadimin VNS T20	200708	16.07.2008	07.10.	viên		4.251.899	1381	Chờ xử lý
604	Cadimin VNS T20	210509	05.05.2009	05.11.	viên		2.879.603	1381	Chờ xử lý
605	Cadimin VNS T20	210708	17.07.2008	07.10.	viên		2.728.993	1381	Chờ xử lý
606	Cadimin VNS T20	220509	06.05.2009	05.11.	viên		2.606.137	1381	Chờ xử lý
607	Cadimin VNS T20	220708	18.07.2008	07.10.	viên		3.898.628	1381	Chờ xử lý
608	Cadimin VNS T20	230509	06.05.2009	05.11.	viên		2.789.694	1381	Chờ xử lý
609	Cadimin VNS T20	230708	19.07.2008	07.10.	viên		4.552.256	1381	Chờ xử lý
610	Cadimin VNS T20	240509	07.05.2009	05.11.	viên		2.869.408	1381	Chờ xử lý
611	Cadimin VNS T20	240708	31.07.2008	07.10.	viên		5.117.238	1381	Chờ xử lý
612	Cadimin VNS T20	250509	07.05.2009	05.11.	viên		2.541.187	1381	Chờ xử lý
613	Cadimin VNS T20	250708	01.08.2008	08.10.	viên		4.448.688	1381	Chờ xử lý
614	Cadimin VNS T20	260509	08.05.2009	05.11.	viên		2.662.625	1381	Chờ xử lý
615	Cadimin VNS T20	260708	01.08.2008	08.10.	viên		4.807.409	1381	Chờ xử lý
616	Cadimin VNS T20	270509	08.05.2009	05.11.	viên		2.798.112	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TẠI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
617	Cadimin VNS T20	270708	02.08.2008	08.10.	viên		4.626.569	1381	Chờ xử lý
618	Cadimin VNS T20	280509	18.05.2009	05.11.	viên		2.906.238	1381	Chờ xử lý
619	Cadimin VNS T20	280808	08.08.2008	08.10.	viên		3.461.742	1381	Chờ xử lý
620	Cadimin VNS T20	290509	19.05.2009	05.11.	viên		11.481.638	1381	Chờ xử lý
621	Cadimin VNS T20	290808	09.08.2008	08.10.	viên		4.394.864	1381	Chờ xử lý
622	Cadimin VNS T20	300509	19.05.2009	05.11.	viên		11.651.060	1381	Chờ xử lý
623	Cadimin VNS T20	300808	14.08.2008	08.10.	viên		4.549.668	1381	Chờ xử lý
624	Cadimin VNS T20	310509	21.05.2009	05.11.	viên		11.497.957	1381	Chờ xử lý
625	Cadimin VNS T20	310808	15.08.2008	08.10.	viên		4.369.505	1381	Chờ xử lý
626	Cadimin VNS T20	320609	06.02.2009	06.11.	viên		10.979.267	1381	Chờ xử lý
627	Cadimin VNS T20	320808	25.08.2008	08.10.	viên		4.312.539	1381	Chờ xử lý
628	Cadimin VNS T20	330609	06.03.2009	06.11.	viên		11.850.446	1381	Chờ xử lý
629	Cadimin VNS T20	330808	26.08.2008	08.10.	viên		(859.437)	1381	Chờ xử lý
630	Cadimin VNS T20	340609	06.03.2009	06.11.	viên		11.792.736	1381	Chờ xử lý
631	Cadimin VNS T20	340808	29.08.2008	08.10.	viên		(548.374)	1381	Chờ xử lý
632	Cadimin VNS T20	350609	06.04.2009	06.11.	viên		11.619.336	1381	Chờ xử lý
633	Cadimin VNS T20	350808	30.08.2008	08.10.	viên		281.196	1381	Chờ xử lý
634	Cadimin VNS T20	360609	06.08.2009	06.11.	viên		11.952.647	1381	Chờ xử lý
635	Cadimin VNS T20	360808	04.09.2008	09.10.	viên		(1.442.513)	1381	Chờ xử lý
636	Cadimin VNS T20	370609	06.08.2009	06.11.	viên		11.755.056	1381	Chờ xử lý
637	Cadimin VNS T20	370908	17.09.2008	09.10.	viên		2.998.227	1381	Chờ xử lý
638	Cadimin VNS T20	380609	06.11.2009	06.11.	viên		11.859.611	1381	Chờ xử lý
639	Cadimin VNS T20	380908	18.09.2008	09.10.	viên		3.113.616	1381	Chờ xử lý
640	Cadimin VNS T20	390609	06.11.2009	06.11.	viên		12.015.325	1381	Chờ xử lý
641	Cadimin VNS T20	390908	18.09.2008	09.10.	viên		3.043.312	1381	Chờ xử lý
642	Cadimin VNS T20	400609	15.06.2009	15.06.2011	viên		12.349.544	1381	Chờ xử lý
643	Cadimin VNS T20	400908	19.09.2008	09.10.	viên		3.044.042	1381	Chờ xử lý
644	Cadimin VNS T20	410609	13.07.2009	13.07.2011	viên		12.092.720	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
645	Cadimin VNS T20	410908	19.09.2008	09.10.2011	viên		3.043.044	1381	Chờ xử lý
646	Cadimin VNS T20	420709	20.07.2009	20.07.2011	viên		11.334.965	1381	Chờ xử lý
647	Cadimin VNS T20	420908	20.09.2008	09.10.2011	viên		3.039.444	1381	Chờ xử lý
648	Cadimin VNS T20	430709	03.08.2009	03.08.2011	viên		11.378.751	1381	Chờ xử lý
649	Cadimin VNS T20	431008	03.10.2008	10.10.2011	viên		5.182.311	1381	Chờ xử lý
650	Cadimin VNS T20	440709	04.08.2009	04.08.2011	viên		11.286.951	1381	Chờ xử lý
651	Cadimin VNS T20	441008	04.10.2008	10.10.2011	viên		5.236.180	1381	Chờ xử lý
652	Cadimin VNS T20	450809	21.08.2009	21.08.2011	viên		10.972.402	1381	Chờ xử lý
653	Cadimin VNS T20	451008	09.10.2008	10.10.2011	viên		5.245.763	1381	Chờ xử lý
654	Cadimin VNS T20	460809	21.08.2009	21.08.2011	viên		11.153.886	1381	Chờ xử lý
655	Cadimin VNS T20	461008	09.10.2008	10.10.2011	viên		5.281.966	1381	Chờ xử lý
656	Cadimin VNS T20	470809	08.09.2009	08.09.2011	viên		11.251.502	1381	Chờ xử lý
657	Cadimin VNS T20	471008	14.10.2008	10.10.2011	viên		5.256.695	1381	Chờ xử lý
658	Cadimin VNS T20	480909	09.09.2009	09.09.2011	viên		(145.435)	1381	Chờ xử lý
659	Cadimin VNS T20	481008	15.10.2008	10.10.2011	viên		5.246.748	1381	Chờ xử lý
660	Cadimin VNS T20	490909	10.09.2009	10.09.2011	viên		(3.140.250)	1381	Chờ xử lý
661	Cadimin VNS T20	491008	16.10.2008	10.10.2011	viên		5.248.099	1381	Chờ xử lý
662	Cadimin VNS T20	500909	11.09.2009	11.09.2011	viên		(2.997.450)	1381	Chờ xử lý
663	Cadimin VNS T20	501008	17.10.2008	10.10.2011	viên		5.255.240	1381	Chờ xử lý
664	Cadimin VNS T20	511008	03.11.2008	11.10.2011	viên		7.709.463	1381	Chờ xử lý
665	Cadimin VNS T20	511009	21.10.2009	21.10.2011	viên		(7.284.578)	1381	Chờ xử lý
666	Cadimin VNS T20	521008	04.11.2008	11.10.2011	viên		7.922.464	1381	Chờ xử lý
667	Cadimin VNS T20	521009	21.10.2009	21.10.2011	viên		2.930.710	1381	Chờ xử lý
668	Cadimin VNS T20	531008	05.11.2008	11.10.2011	viên		7.929.610	1381	Chờ xử lý
669	Cadimin VNS T20	531009	22.10.2009	22.10.2011	viên		2.743.524	1381	Chờ xử lý
670	Cadimin VNS T20	541008	06.11.2008	11.10.2011	viên		7.926.048	1381	Chờ xử lý
671	Cadimin VNS T20	541009	22.10.2009	22.10.2011	viên		2.772.475	1381	Chờ xử lý
672	Cadimin VNS T20	551108	21.11.2008	11.10.2011	viên		8.026.108	1381	Chờ xử lý



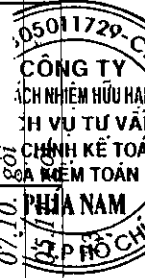
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TẠI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
673	Cadimin VNS T20	551109	18.11.2009	18.11.2012	viên		4.299.456	1381	Chờ xử lý
674	Cadimin VNS T20	561108	24.11.2008	11.10.	viên		7.995.570	1381	Chờ xử lý
675	Cadimin VNS T20	561109	18.11.2009	18.11.2012	viên		3.285.422	1381	Chờ xử lý
676	Cadimin VNS T20	571108	24.11.2008	11.10.	viên		8.022.148	1381	Chờ xử lý
677	Cadimin VNS T20	571109	07.12.2009	07.12.2012	viên		2.592.380	1381	Chờ xử lý
678	Cadimin VNS T20	581108	25.11.2008	11.10.	viên		8.001.246	1381	Chờ xử lý
679	Cadimin VNS T20	581109	07.12.2009	07.12.2012	viên		2.389.589	1381	Chờ xử lý
680	Cadimin VNS T20	591208	11.12.2008	12.10.	viên		7.261.166	1381	Chờ xử lý
681	Cadimin VNS T20	591209	10.12.2009	10.12.2012	viên		2.099.568	1381	Chờ xử lý
682	Cadimin VNS T20	601208	12.12.2008	12.10.	viên		7.235.985	1381	Chờ xử lý
683	Cadimin VNS T20	601209	11.12.2009	11.12.2012	viên		2.426.631	1381	Chờ xử lý
684	Cadimin VNS T20	611208	12.12.2008	12.10.	viên		7.234.006	1381	Chờ xử lý
685	Cadimin VNS T20	611209	14.12.2009	14.12.2012	viên		1.532.055	1381	Chờ xử lý
686	Cadimin VNS T20	621208	15.12.2008	12.10.	viên		6.484.401	1381	Chờ xử lý
687	Cadimin VNS T20	621209	15.12.2009	15.12.2012	viên		2.299.902	1381	Chờ xử lý
688	Cadimin VNS T20	631208	22.12.2008	12.10.	viên		7.104.661	1381	Chờ xử lý
689	Cadimin VNS T20	641208	23.12.2008	12.10.	viên		7.092.592	1381	Chờ xử lý
690	Cadimusol 200TBU	10209	26.02.2009	02.11.	gói		10.651.798	1381	Chờ xử lý
691	Cadimusol 200TBU	10508	16.05.2008	05.10.	gói		8.153.236	1381	Chờ xử lý
692	Cadimusol 200TBU	20209	06.03.2009	03.11.	gói		9.968.921	1381	Chờ xử lý
693	Cadimusol 200TBU	20608	19.06.2008	06.10.	gói		2.531.020	1381	Chờ xử lý
694	Cadimusol 200TBU	30309	02.04.2009	04.11.	gói		11.716.843	1381	Chờ xử lý
695	Cadimusol 200TBU	30608	24.06.2008	06.10.	gói		(5.296.340)	1381	Chờ xử lý
696	Cadimusol 200TBU	40309	14.04.2009	04.11.	gói		7.738.155	1381	Chờ xử lý
697	Cadimusol 200TBU	40608	14.07.2008	07.10.	gói		15.186.156	1381	Chờ xử lý
698	Cadimusol 200TBU	50409	22.04.2009	04.11.	gói		8.263.640	1381	Chờ xử lý
699	Cadimusol 200TBU	50708	25.07.2008	07.10.	gói		(2.766.666)	1381	Chờ xử lý
700	Cadimusol 200TBU	60408	06.05.2009	06.10.	gói		7.916.440	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
701	Cadimusol 200TBU	60808	09.08.2008	08.10.	gói		(2.360.601)	1381	Chờ xử lý
702	Cadimusol 200TBU	70509	18.05.2009	05.11.	gói		9.592.919	1381	Chờ xử lý
703	Cadimusol 200TBU	70808	16.08.2008	08.10.	gói		10.194.906	1381	Chờ xử lý
704	Cadimusol 200TBU	80509	25.05.2009	05.11.	gói		6.793.716	1381	Chờ xử lý
705	Cadimusol 200TBU	80908	09.09.2008	09.10.	gói		11.746.383	1381	Chờ xử lý
706	Cadimusol 200TBU	90908	06.10.2008	10.10.	viên		8.444.586	1381	Chờ xử lý
707	Cadimusol 200TBU	101208	16.12.2008	12.10.	gói		8.059.762	1381	Chờ xử lý
708	Cadimusol 200TBU	111208	25.12.2008	12.10.	gói		8.170.723	1381	Chờ xử lý
709	Cadimusol 200TBU	121208	31.12.2008	12.10.	gói		11.982.244	1381	Chờ xử lý
710	Cadimusol 200TBU	131208	01.01.2009	01.11.	gói		13.082.532	1381	Chờ xử lý
711	Cadimusol 200TBU	90709	18.08.2009	18.08.2011	gói		15.712.145	1381	Chờ xử lý
712	Cadimusol 200TBU	100909	16.09.2009	16.09.2009	gói		(3.836.054)	1381	Chờ xử lý
713	Cadimusol 200TBU	110909	22.09.2009	22.09.2011	gói		(4.954.257)	1381	Chờ xử lý
714	Cadimusol 200TBU	120909	30.09.2009	30.09.2011	gói		(3.720.374)	1381	Chờ xử lý
715	Cadimusol 200TBU	131009	08.10.2009	09.10.2011	gói		(3.726.642)	1381	Chờ xử lý
716	Cadimusol 200TBU	141009	20.10.2009	20.10.2011	gói		(4.145.848)	1381	Chờ xử lý
717	Cadimusol 200TBU	151009	23.10.2009	23.10.2011	gói		(2.896.006)	1381	Chờ xử lý
718	Cadimusol 200VNA V10	11109	18.11.2009	18.11.2011	viên		8.027.836	1381	Chờ xử lý
719	Cadimusol 200VNA V10	21109	01.12.2009	01.12.2011	viên		(4.388.349)	1381	Chờ xử lý
720	Cadinutrivit VNM	10209	02.03.2009	03.11.	viên		12.574.502	1381	Chờ xử lý
721	Cadinutrivit VNM	10408	22.04.2008	04.10.	viên		9.066.329	1381	Chờ xử lý
722	Cadinutrivit VNM	20309	05.03.2009	03.11.	viên		10.464.383	1381	Chờ xử lý
723	Cadinutrivit VNM	20408	28.04.2008	04.10.	viên		9.681.482	1381	Chờ xử lý
724	Cadinutrivit VNM	30309	09.03.2009	03.11.	viên		8.347.916	1381	Chờ xử lý
725	Cadinutrivit VNM	30508	14.05.2008	05.10.	viên		10.853.572	1381	Chờ xử lý
726	Cadinutrivit VNM	40309	23.03.2009	03.11.	viên		10.306.170	1381	Chờ xử lý
727	Cadinutrivit VNM	40508	22.05.2008	05.10.	viên		10.924.524	1381	Chờ xử lý
728	Cadinutrivit VNM	40309	25.03.2009	05.10.	viên		9.802.738	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
729	Cadimutrivit VNM	60509	06.04.2009	06.11.	viên		12.508.271	1381	Chờ xử lý
730	Cadimutrivit VNM	60608	02.07.2008	07.10.	viên		15.922.238	1381	Chờ xử lý
731	Cadimutrivit VNM	70608	07.07.2008	07.10.	viên		10.225.373	1381	Chờ xử lý
732	Cadimutrivit VNM	80708	07.08.2008	08.10.	viên		9.004.823	1381	Chờ xử lý
733	Cadimutrivit VNM	90808	20.08.2008	08.10.	viên		8.876.021	1381	Chờ xử lý
734	Cadimutrivit VNM	100808	17.09.2008	09.10.	viên		8.049.675	1381	Chờ xử lý
735	Cadimutrivit VNM	110808	18.09.2008	09.10.	viên		10.334.533	1381	Chờ xử lý
736	Cadimutrivit VNM	121108	13.11.2008	11.10.	viên		11.135.195	1381	Chờ xử lý
737	Cadimutrivit VNM	131108	26.11.2008	11.10.	viên		3.477.328	1381	Chờ xử lý
738	Cadimutrivit VNM	141208	19.12.2008	12.10.	viên		8.670.910	1381	Chờ xử lý
739	Cadimutrivit VNM	151208	29.12.2008	12.10.	viên		11.878.481	1381	Chờ xử lý
740	Cadimutrivit VNM	70609	05.06.2009	06.11.	viên		11.236.378	1381	Chờ xử lý
741	Cadimutrivit VNM	80609	03.07.2009	03.07.2011	viên		15.575.172	1381	Chờ xử lý
742	Cadimutrivit VNM	90709	15.07.2009	15.07.2011	viên		15.701.152	1381	Chờ xử lý
743	Cadimutrivit VNM	100709	16.07.2009	16.07.2011	viên		14.264.976	1381	Chờ xử lý
744	Cadimutrivit VNM	110809	26.08.2009	26.08.2011	viên		15.565.513	1381	Chờ xử lý
745	Cadimutrivit VNM	120809	27.08.2009	27.08.2011	viên		11.995.870	1381	Chờ xử lý
746	Cadimutrivit VNM	130909	02.10.2009	02.10.2011	viên		6.147.200	1381	Chờ xử lý
747	Cadimutrivit VNM	140909	02.10.2009	02.10.2011	viên		6.340.604	1381	Chờ xử lý
748	Cadimutrivit VNM	161209	04.12.2009	04.12.2012	viên		13.047.859	1381	Chờ xử lý
749	Cadimutrivit-G VNM	10109	08.01.2009	01.11.	viên		22.534.118	1381	Chờ xử lý
750	Cadimutrivit-G VNM	10508	05.06.2008	06.10.	viên		8.964.722	1381	Chờ xử lý
751	Cadimutrivit-G VNM	20608	20.06.2008	06.10.	viên		12.769.614	1381	Chờ xử lý
752	Cadimutrivit-G VNM	30608	25.06.2008	06.10.	viên		10.384.511	1381	Chờ xử lý
753	Cadimutrivit-G VNM	40608	08.07.2008	07.10.	viên		12.153.395	1381	Chờ xử lý
754	Cadimutrivit-G VNM	50708	18.07.2008	07.10.	viên		12.652.688	1381	Chờ xử lý
755	Cadimutrivit-G VNM	60808	15.08.2008	08.10.	viên		14.625.833	1381	Chờ xử lý
756	Cadimutrivit-G VNM	70808	25.08.2008	08.10.	viên		17.660.285	1381	Chờ xử lý



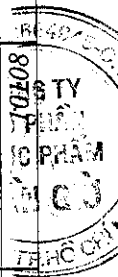
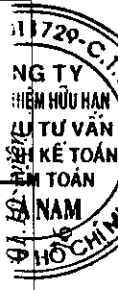
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
757	Cadimutrivit-G VNM	80808	26.08.2008	08.10.	viên		15.515.655	1381	Chờ xử lý
758	Cadimutrivit-G VNM	90908	01.10.2008	10.10.	viên		8.675.439	1381	Chờ xử lý
759	Cadimutrivit-G VNM	101108	21.11.2008	11.10.	viên		6.811.601	1381	Chờ xử lý
760	Cadimutrivit-G VNM	111108	04.12.2008	12.10.	viên		3.209.397	1381	Chờ xử lý
761	Cadipeptid 10VNF C200	10809	24.08.2009	24.08.2011	viên		7.397.153	1381	Chờ xử lý
762	Cadipeptid 10VNF C200	20809	25.08.2009	25.08.2011	viên		6.178.828	1381	Chờ xử lý
763	Cadipeptid 10VNF C200	31009	03.11.2009	03.11.2011	viên		(5.188.887)	1381	Chờ xử lý
764	Cadipeptid 10VNF C200	41109	27.11.2009	27.11.2011	viên		(3.812.482)	1381	Chờ xử lý
765	Cadipeptid 10VNF C200	51109	30.11.2009	30.11.2011	viên		(4.826.878)	1381	Chờ xử lý
766	Cadipeptid 10VNF V10	10709	23.07.2009	23.07.2011	viên		19.582.449	1381	Chờ xử lý
767	Cadipeptid 10VNF V10	20709	10.08.2009	10.08.2011	viên		17.200.598	1381	Chờ xử lý
768	Cadipeptid 10VNF V10	30709	18.08.2009	18.08.2011	viên		16.129.598	1381	Chờ xử lý
769	Cadipeptid 10VNF V10	40809	11.09.2009	11.09.2011	viên		16.687.102	1381	Chờ xử lý
770	Cadipeptid 10VNF V10	50809	28.09.2009	28.09.2011	viên		9.388.943	1381	Chờ xử lý
771	Cadipeptid 10VNF V10	60909	07.10.2009	07.10.2011	viên		(9.955.328)	1381	Chờ xử lý
772	Cadipeptid 10VNF V10	71009	16.10.2009	16.10.2011	viên		(11.916.879)	1381	Chờ xử lý
773	Cadipeptid 10VNF V10	81009	04.11.2009	04.11.2011	viên		652.500	1381	Chờ xử lý
774	Cadipeptid 10VNF V10	91109	17.11.2009	17.11.2011	viên		575.562	1381	Chờ xử lý
775	Cadipeptid 10VNF V10	101109	20.11.2009	20.11.2011	viên		2.122.183	1381	Chờ xử lý
776	Cadipeptid 10VNF V10	111209	09.12.2009	09.12.2011	viên		1.759.631	1381	Chờ xử lý
777	Cadipeptid 10VNF V10	121209	21.12.2009	21.12.2011	viên		3.369.462	1381	Chờ xử lý
778	Cadiperidon VNE V10	10809	01.10.2009	01.10.2009	viên		(2.183.948)	1381	Chờ xử lý
779	Cadiperidon VNE V10	21009	23.10.2009	23.10.2011	viên		(2.336.228)	1381	Chờ xử lý
780	Cadiperidon VNE V10	31109	16.12.2009	16.12.2011	viên		425.115	1381	Chờ xử lý
781	Cadipherol 400VNM C30	10509	15.05.2009	05.11.	viên		39.828.586	1381	Chờ xử lý
782	Cadipherol 400VNM C60	10608	13.06.2008	06.10.	viên		5.206.540	1381	Chờ xử lý
783	Cadipherol 400VNM C60	21008	10.10.2008	10.10.	viên		66.923.176	1381	Chờ xử lý
784	Cadipherol 400VNM V10	21008	10.10.2008	10.10.	viên		4.745.595	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
785	Cadipherol 400VNM V10	10209	03.03.2009	03.11.	viên		(25.151.135)	1381	Chờ xử lý
786	Cadipherol 400VNM V10	20108		01.10.	viên		4.111.135	1381	Chờ xử lý
787	Cadipherol 400VNM V10	20409	17.04.2009	04.11.	viên		(27.302.255)	1381	Chờ xử lý
788	Cadipherol 400VNM V10	30108		01.10.	viên		4.569.529	1381	Chờ xử lý
789	Cadipherol 400VNM V10	30509	18.05.2009	05.11.	viên		26.403.672	1381	Chờ xử lý
790	Cadipherol 400VNM V10	40208	20.02.2008	02.10.	viên		7.087.335	1381	Chờ xử lý
791	Cadipherol 400VNM V10	50208	25.02.2008	02.10.	viên		15.966.491	1381	Chờ xử lý
792	Cadipherol 400VNM V10	51207		01.10.	viên		5.377.389	1381	Chờ xử lý
793	Cadipherol 400VNM V10	60308	22.03.2008	03.10.	viên		9.355.142	1381	Chờ xử lý
794	Cadipherol 400VNM V10	70308	26.03.2008	03.10.	viên		19.353.302	1381	Chờ xử lý
795	Cadipherol 400VNM V10	80708	21.07.2008	07.10.	viên		19.767.099	1381	Chờ xử lý
796	Cadipherol 400VNM V10	90808	04.09.2008	09.10.	viên		37.790.969	1381	Chờ xử lý
797	Cadipherol 400VNM V10	100808	08.09.2008	09.10.	viên		37.278.008	1381	Chờ xử lý
798	Cadipherol 400VNM V10	110908	24.09.2008	09.10.	viên		43.847.243	1381	Chờ xử lý
799	Cadipherol 400VNM V10	121008	27.10.2008	10.10.	viên		50.718.051	1381	Chờ xử lý
800	Cadipherol 400VNM V10	40609	17.06.2009	17.06.2011	viên		36.863.086	1381	Chờ xử lý
801	Cadipherol 400VNM V10	50709	22.07.2009	22.07.2011	viên		44.990.747	1381	Chờ xử lý
802	Cadipira 400VNA V10	11009	16.11.2009	16.11.2011	viên		400.292	1381	Chờ xử lý
803	Cadipira 400VNA V10	21109	19.11.2009	19.11.2011	viên		1.157.663	1381	Chờ xử lý
804	Cadipira 400VNA V10	31109	19.11.2009	19.11.2011	viên		1.891.070	1381	Chờ xử lý
805	Cadiramid 2VNA	10708	29.09.2008	09.10.	viên		(1.044.929)	1381	Chờ xử lý
806	Cadiramid 2VNA	21008	21.10.2008	10.10.	viên		5.887.541	1381	Chờ xử lý
807	Cadirizin 10VNF	10108		01.10.	viên		(4.961.555)	1381	Chờ xử lý
808	Cadirizin 10VNF	10109	27.02.2009	02.11.	viên		(9.210.499)	1381	Chờ xử lý
809	Cadirizin 10VNF	20208	27.02.2008	02.10.	viên		(10.406.082)	1381	Chờ xử lý
810	Cadirizin 10VNF	20309	18.03.2009	03.11.	viên		(15.024.859)	1381	Chờ xử lý
811	Cadirizin 10VNF	30508	26.05.2008	05.10.	viên		(12.892.170)	1381	Chờ xử lý
812	Cadirizin 10VNF	40708	07.08.2008	08.10.	viên		(18.564.800)	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
813	Cadizirin 10VNF	50908	14.10.2008	10.10.	viên		417.369	1381	Chờ xử lý
814	Cadirocin 150VNF V10	10809	24.08.2009	24.08.2011	viên		62.544.659	1381	Chờ xử lý
815	Cadirocin 150VNF V10	20909	13.10.2009	13.10.2011	viên		43.814.538	1381	Chờ xử lý
816	Cadirocin 150VNF V10	31009	12.11.2009	12.11.2011	viên		38.923.231	1381	Chờ xử lý
817	Cadirocin 150VNF V10	41109	25.11.2009	25.11.2011	viên		76.498.845	1381	Chờ xử lý
818	Cadirogyn VNF V10	10309	21.04.2009	04.11.	viên		77.242.164	1381	Chờ xử lý
819	Cadirogyn VNF V10	10808	25.09.2008	09.10.	viên		20.653.250	1381	Chờ xử lý
820	Cadirogyn VNF V10	20509	25.05.2009	05.11.	viên		122.913.401	1381	Chờ xử lý
821	Cadirogyn VNF V10	20908	10.10.2008	10.10.	viên		20.241.143	1381	Chờ xử lý
822	Cadirogyn VNF V10	30908	13.10.2008	10.10.	viên		20.089.561	1381	Chờ xử lý
823	Cadirogyn VNF V10	41008	15.11.2008	11.10.	viên		67.269.902	1381	Chờ xử lý
824	Cadirogyn VNF V10	30609	30.06.2009	30.06.2011	viên		79.899.192	1381	Chờ xử lý
825	Cadirogyn VNF V10	40609	09.07.2009	09.07.2011	viên		73.138.752	1381	Chờ xử lý
826	Cadirovib 5% kem	10208	25.02.2008	02.10.	tuýp		(11.828.851)	1381	Chờ xử lý
827	Cadirovib 5% kem	10309	16.03.2009	03.11.	tuýp		(9.595.742)	1381	Chờ xử lý
828	Cadirovib 5% kem	11207		01.10.	tuýp		(4.995.066)	1381	Chờ xử lý
829	Cadirovib 5% kem	20308	11.04.2008	04.10.	viên		(13.461.725)	1381	Chờ xử lý
830	Cadirovib 5% kem	20309	19.03.2009	03.11.	tuýp		(7.170.725)	1381	Chờ xử lý
831	Cadirovib 5% kem	30408	26.04.2008	04.10.	tuýp		(13.903.663)	1381	Chờ xử lý
832	Cadirovib 5% kem	40508	16.06.2008	06.10.	viên		(11.808.232)	1381	Chờ xử lý
833	Cadirovib 5% kem	51008	27.10.2008	10.10.	tuýp		10.871.773	1381	Chờ xử lý
834	Cadirovib 5% kem	61008	05.11.2008	11.10.	tuýp		12.108.950	1381	Chờ xử lý
835	Cadirovib 5% kem	30709	27.07.2009	27.07.2011	tuýp		(9.314.864)	1381	Chờ xử lý
836	Cadiroxim 125TBU	10109	19.01.2009	01.11.	gói		23.895.389	1381	Chờ xử lý
837	Cadiroxim 125TBU	11208	08.12.2008	12.10.	gói		4.168.002	1381	Chờ xử lý
838	Cadiroxim 125TBU	20209	05.03.2009	03.11.	gói		27.167.576	1381	Chờ xử lý
839	Cadiroxim 125TBU	21208	23.12.2008	12.10.	gói		18.382.114	1381	Chờ xử lý
840	Cadiroxim 125TBU	30409	08.05.2009	05.11.	gói		15.313.233	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
841	Cadiroxim 125TBU	40509	12.05.2009	05.11.	gói		13.862.214	1381	Chờ xử lý
842	Cadiroxim 125TBU	50509	06.01.2009	06.11.	gói		8.510.265	1381	Chờ xử lý
843	Cadiroxim 125TBU	60509	06.01.2009	06.11.	gói		9.848	1381	Chờ xử lý
844	Cadiroxim 125TBU	70509	03.07.2009	03.07.2011	gói		12.064.804	1381	Chờ xử lý
845	Cadiroxim 125TBU	80609	09.07.2009	09.07.2011	gói		12.570.467	1381	Chờ xử lý
846	Cadiroxim 250VNF	10108		01.10.	viên		82.324.132	1381	Chờ xử lý
847	Cadiroxim 250VNF	10209	10.03.2009	03.11.	viên		31.473.426	1381	Chờ xử lý
848	Cadiroxim 250VNF	11207		12.09.	viên		118.974.973	1381	Chờ xử lý
849	Cadiroxim 250VNF	20108	29.01.2008	01.10.	viên		72.216.242	1381	Chờ xử lý
850	Cadiroxim 250VNF	30208	17.03.2008	03.10.	viên		69.223.260	1381	Chờ xử lý
851	Cadiroxim 250VNF	40308	25.03.2008	03.10.	viên		77.213.374	1381	Chờ xử lý
852	Cadiroxim 250VNF	50908	26.09.2008	09.10.	viên		74.968.035	1381	Chờ xử lý
853	Cadiroxim 250VNF	60908	29.09.2008	09.10.	viên		36.967.304	1381	Chờ xử lý
854	Cadiroxim 250VNF	71008	13.10.2008	10.10.	viên		49.265.356	1381	Chờ xử lý
855	Cadiroxim 250VNF	81008	20.10.2008	10.10.	viên		68.899.461	1381	Chờ xử lý
856	Cadiroxim 250VNF	20709	05.08.2009	05.08.2011	viên		84.145.020	1381	Chờ xử lý
857	Cadiroxim 500VNF	10109	12.02.2009	02.11.	viên		127.465.391	1381	Chờ xử lý
858	Cadiroxim 500VNF	11108	09.12.2008	12.10.	viên		63.910.182	1381	Chờ xử lý
859	Cadiroxim 500VNF	21208	06.01.2009	01.11.	viên		195.311.530	1381	Chờ xử lý
860	Cadiroxim 500VNF	20709	16.07.2009	16.07.2011	viên		148.325.025	1381	Chờ xử lý
861	Cadiroxol 30VNA V10	11109	04.12.2009	04.12.2011	viên		(1.429.576)	1381	Chờ xử lý
862	Cadiroxol 30VNA V10	21209	18.12.2009	18.12.2011	viên		(2.740.788)	1381	Chờ xử lý
863	Cadiroxol 30VNA V10	31209	22.12.2009	22.12.2011	viên		(2.920.598)	1381	Chờ xử lý
864	Cadisozym 90VNE C200	10309	29.04.2009	04.11.	viên		61.573.171	1381	Chờ xử lý
865	Cadisozym 90VNE C200	20309	05.11.2009	05.11.	viên		63.173.171	1381	Chờ xử lý
866	Cadisozym 90VNE C200	30509	19.06.2009	06.11.	viên		82.641.083	1381	Chờ xử lý
867	Cadisozym 90VNE C200	40709	27.07.2009	27.07.2011	viên		66.017.912	1381	Chờ xử lý
868	Cadisozym 90VNE V10	10109	15.01.2009	01.11.	viên		61.378.327	1381	Chờ xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
869	Cadisozym 90VNE V10	10908	26.09.2008	09.10.	viên		3.841.921	1381	Chờ xử lý
870	Cadisozym 90VNE V10	20109	21.01.2009	01.11.	viên		57.463.073	1381	Chờ xử lý
871	Cadisozym 90VNE V10	20908	07.10.2008	10.10.	viên		52.924.518	1381	Chờ xử lý
872	Cadisozym 90VNE V10	30109	05.02.2009	02.11.	viên		55.899.088	1381	Chờ xử lý
873	Cadisozym 90VNE V10	31108	18.11.2008	11.10.	viên		54.382.457	1381	Chờ xử lý
874	Cadisozym 90VNE V10	40109	09.02.2009	02.11.	viên		56.138.614	1381	Chờ xử lý
875	Cadisozym 90VNE V10	41108	25.11.2008	11.10.	viên		54.838.920	1381	Chờ xử lý
876	Cadisozym 90VNE V10	50509	19.05.2009	05.11.	viên		68.143.926	1381	Chờ xử lý
877	Cadisozym 90VNE V10	51208	05.01.2009	01.11.	viên		73.194.353	1381	Chờ xử lý
878	Cadisozym 90VNE V10	60509	06.05.2009	06.11.	viên		65.022.053	1381	Chờ xử lý
879	Cadisozym 90VNE V10	61208	09.01.2009	01.11.	viên		69.159.925	1381	Chờ xử lý
880	Cadisozym 90VNE V10	70609	23.06.2009	23.06.2011	viên		22.994.236	1381	Chờ xử lý
881	Cadisozym 90VNE V10	80609	08.07.2009	08.07.2011	viên		88.838.803	1381	Chờ xử lý
882	Cadisozym 90VNE V10	90709	03.08.2009	03.08.2011	viên		85.584.805	1381	Chờ xử lý
883	Cadisozym 90VNE V10	101109	09.11.2009	09.11.2011	viên		57.125.435	1381	Chờ xử lý
884	Cadipasmin 40VNE V10	10809	09.10.2009	09.10.2011	viên		(9.688.815)	1381	Chờ xử lý
885	Cadipasmin 40VNE V10	21009	05.11.2009	05.11.2011	viên		(10.982.425)	1381	Chờ xử lý
886	Cadipasmin 40VNE V10	31109	24.11.2009	24.11.2011	viên		(10.814.719)	1381	Chờ xử lý
887	Caditadin 10VNF	10309	31.03.2009	03.11.	viên		8.131.303	1381	Chờ xử lý
888	Caditadin 10VNF	10908	29.09.2008	09.10.	viên		7.345.651	1381	Chờ xử lý
889	Caditadin 10VNF	20309	14.04.2009	04.11.	viên		(21.999.924)	1381	Chờ xử lý
890	Caditadin 10VNF	21008	24.10.2008	10.10.	viên		3.515.566	1381	Chờ xử lý
891	Caditrigel kem	10509	15.06.2009	06.11.	tuyp		6.134.396	1381	Chờ xử lý
892	Caditrigel kem	11108	20.11.2008	11.10.	tuyp		9.387.534	1381	Chờ xử lý
893	Caditrigel kem	21108	03.12.2008	12.10.	tuyp		8.880.989	1381	Chờ xử lý
894	Caditrigel kem	31208	25.12.2008	12.10.	tuyp		8.250.173	1381	Chờ xử lý
895	Caditrigel kem	41208	29.12.2008	12.10.	tuyp		7.952.551	1381	Chờ xử lý
896	Caditrigel kem	51208	05.01.2008	01.11.	tuyp		5.514.186	1381	Chờ xử lý

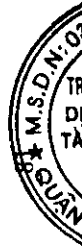
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
897	Caditrigel kem	20709	23.07.2009	23.07.2011	tuyp		5.591.007	1381	Chờ xử lý
898	Caditrigel kem	30709	05.08.2009	05.08.2011	tuyp		5.170.022	1381	Chờ xử lý
899	Caditrivit VNF V10	10209	26.02.2009	02.11.	viên		41.889.686	1381	Chờ xử lý
900	Caditrivit VNF V10	10908	26.09.2008	09.10.	viên		3.723.605	1381	Chờ xử lý
901	Caditrivit VNF V10	20209	17.03.2009	03.11.	viên		37.565.615	1381	Chờ xử lý
902	Caditrivit VNF V10	20908	08.10.2008	10.10.	viên		11.311.911	1381	Chờ xử lý
903	Caditrivit VNF V10	30908	09.10.2008	10.10.	viên		5.621.915	1381	Chờ xử lý
904	Caditrivit VNF V10	41008	20.10.2008	10.10.	viên		22.061.073	1381	Chờ xử lý
905	Caditrivit VNF V10	51108	19.11.2008	11.10.	viên		17.611.887	1381	Chờ xử lý
906	Caditrivit VNF V10	61108	20.11.2008	11.10.	viên		19.116.314	1381	Chờ xử lý
907	Caditrivit VNF V10	30809	26.08.2009	26.08.2011	viên		11.808.351	1381	Chờ xử lý
908	Caditrivit VNF V10	41009	03.11.2009	03.11.2011	viên		15.143.294	1381	Chờ xử lý
909	Cadivastal 20VNF V30	11109	03.12.2009	03.12.2011	viên		(8.394.005)	1381	Chờ xử lý
910	Cefucap 250VNF	10208	25.02.2008	01.10.	viên		73.297.347	1381	Chờ xử lý
911	Cefucap 250VNF	10209	24.03.2009	03.11.	viên		95.577.655	1381	Chờ xử lý
912	Cefucap 250VNF	20208	29.02.2008	02.10.	viên		72.477.980	1381	Chờ xử lý
913	Cefucap 250VNF	20309	01.04.2009	04.11.	viên		116.016.488	1381	Chờ xử lý
914	Cefucap 250VNF	30208	03.03.2008	03.10.	viên		71.225.778	1381	Chờ xử lý
915	Cefucap 250VNF	30809	09.09.2009	09.09.2011	viên		85.809.936	1381	Chờ xử lý
916	Cefucap 250VNF	40909	24.09.2009	24.09.2011	viên		24.277.935	1381	Chờ xử lý
917	Cefucap 250VNF	50909	08.10.2009	08.10.2011	viên		(65.741.620)	1381	Chờ xử lý
918	Cefucap 250VNF	60909	08.10.2009	08.10.2011	viên		(66.723.234)	1381	Chờ xử lý
919	Cefucap 250VNF	71009	16.10.2009	16.10.2011	viên		25.787.817	1381	Chờ xử lý
920	Cefucap 250VNF	81009	30.10.2009	30.10.2011	viên		24.291.721	1381	Chờ xử lý
921	Cefucap 250VNF	91009	06.11.2009	06.11.2011	viên		26.187.486	1381	Chờ xử lý
922	Cefurich 500VNF V5	10309	09.04.2009	04.11.	viên		195.890.462	1381	Chờ xử lý
923	Cinnarizin 25VNE	10108		02.10.	viên		(5.071.553)	1381	Chờ xử lý
924	Cinnarizin 25VNE	20108	18.02.2008	02.10.	viên		(12.427.049)	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TẠI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
925	Cinnarizin 25VNE	21207		12.09.	viên		(7.111.230)	1381	Chờ xử lý
926	Cinnarizin 25VNE	30308	09.04.2008	04.10.	viên		(38.231.877)	1381	Chờ xử lý
927	Cinnarizin 25VNE	40808	28.08.2008	08.10.	viên		11.974.224	1381	Chờ xử lý
928	Cinnarizin 25VNE	50908	03.10.2008	10.10.	viên		10.187.575	1381	Chờ xử lý
929	Corfarlex 500VNA C200	10709	12.08.2009	12.08.2011	viên		96.458.546	1381	Chờ xử lý
930	Corfarlex 500VNA C200	21009	03.11.2009	03.11.2011	viên		96.886.927	1381	Chờ xử lý
931	Corfarlex 500VNA V10	10709	10.08.2011	10.08.2011	viên		100.508.948	1381	Chờ xử lý
932	Corfarlex 500VNA V10	20809	26.08.2009	26.08.2011	viên		72.089.162	1381	Chờ xử lý
933	Corfarlex 500VNA V10	30809	28.08.2009	28.08.2011	viên		9.246.201	1381	Chờ xử lý
934	Corfarlex 500VNA V10	41009	05.11.2009	05.11.2011	viên		105.473.519	1381	Chờ xử lý
935	Corfarlex 500VNA V10	51009	06.11.2009	06.11.2011	viên		109.701.107	1381	Chờ xử lý
936	Diệp Hạ Châu VNA	10709	14.08.2009	14.08.2011	viên		70.054.921	1381	Chờ xử lý
937	Dutifuxim 250VNF V5	10609	22.06.2009	22.06.2011	viên		86.110.302	1381	Chờ xử lý
938	Dutixicam 7.5VNE	10808	22.09.2008	09.10.	viên		2.966.105	1381	Chờ xử lý
939	Dutixicam 7.5VNE	11009	20.10.2009	20.10.2011	viên		(3.220.588)	1381	Chờ xử lý
940	Fedip VNE	10709	11.09.2009	11.09.2011	viên		(10.673.669)	1381	Chờ xử lý
941	Glucosamin 500VNF V10	10909	15.10.2009	15.10.2011	viên		13.330.303	1381	Chờ xử lý
942	Hoạt huyết dưỡng não VNA	10709	03.08.2009	03.08.2011	viên		41.726.043	1381	Chờ xử lý
943	Hotanol 500VNA	11208	31.12.2008	12.10.	viên		10.373.588	1381	Chờ xử lý
944	Kaplexin 500VNA V10	10309	11.03.2009	03.11.	viên		112.431.046	1381	Chờ xử lý
945	Kelexin 500VNA C100	10309	16.03.2009	03.11.	viên		47.685.651	1381	Chờ xử lý
946	Kim Tiên Thảo VNA	10709	07.08.2009	07.08.2011	viên		63.872.101	1381	Chờ xử lý
947	Đại Tràng VNA	10909	16.09.2009	16.09.2012	viên		38.982.372	1381	Chờ xử lý
948	Ngân Kiều Giải Độc VNA	10809	29.08.2009	29.08.2011	viên		84.031.943	1381	Chờ xử lý
949	Para - IBU VNF V10	10109	02.02.2009	02.11.	viên		21.567.320	1381	Chờ xử lý
950	Para - IBU VNF V10	11208	12.12.2008	12.10.	viên		8.721.640	1381	Chờ xử lý
951	Para - IBU VNF V10	20209	19.02.2009	02.11.	viên		23.454.622	1381	Chờ xử lý
952	Para - IBU VNF V10	30209	02.04.2009	04.11.	viên		14.309.047	1381	Chờ xử lý

50117
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
CHÍNH K
KIỂM
PHIA N
- TP

30260
CÔNG
CƠ P
SUC P
AN
- TP

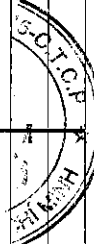
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
953	Para - IBU VNF V10	40409	13.05.2009	05.11.	viên		22.377.194	1381	Chờ xử lý
954	Para - IBU VNF V10	50609	18.06.2009	18.06.2011	viên		19.432.097	1381	Chờ xử lý
955	Para - IBU VNF V10	60609	25.06.2009	25.06.2011	viên		11.486.739	1381	Chờ xử lý
956	Para - IBU VNF V10	70709	21.08.2009	21.08.2011	viên		18.409.168	1381	Chờ xử lý
957	Phong Tế Thấp VNA	11009	15.10.2009	15.10.2011	viên		21.510.324	1381	Chờ xử lý
958	Practyl - F TBU	11009	26.10.2009	26.10.2011	gói		(3.863.066)	1381	Chờ xử lý
959	Practyl - F TBU	21009	29.10.2009	29.10.2011	gói		(3.767.066)	1381	Chờ xử lý
960	Puraxim 100VNA	10409	18.05.2009	05.11.	viên		102.072.616	1381	Chờ xử lý
961	Robcefa 500VNA V10	10809	21.08.2009	21.08.2011	viên		100.796.809	1381	Chờ xử lý
962	Robcefa 500VNA V10	20809	25.08.2009	25.08.2011	viên		113.730.657	1381	Chờ xử lý
963	Robcefa 500VNA V10	31209	21.12.2009	21.12.2012	viên		54.309.021	1381	Chờ xử lý
964	Robcefa 500VNA V10	41209	24.12.2009	24.12.2012	viên		54.102.325	1381	Chờ xử lý
965	Robfixim 200VNA V10	10309	02.04.2009	04.11.	viên		169.136.486	1381	Chờ xử lý
966	Robfixim 200VNA V10	11208	16.12.2008	12.10.	viên		161.687.564	1381	Chờ xử lý
967	Robfixim 200VNA V10	20909	16.09.2009	16.09.2011	viên		55.843.537	1381	Chờ xử lý
968	Robfixim 200VNA V10	30909	12.11.2009	12.11.2011	viên		5.144.425	1381	Chờ xử lý
969	Robnadol 500VNF V10	10709	10.08.2009	10.08.2011	viên		3.769.724	1381	Chờ xử lý
970	Rovaltid 1.5MIU VNF	10808	10.09.2008	09.10.	viên		150.728.950	1381	Chờ xử lý
971	Rovaltid 1.5MIU VNF	21108	01.12.2008	12.10.	viên		186.700.709	1381	Chờ xử lý
972	Rovaltid 3.0MIU VNF	10409	14.05.2009	05.11.	viên		214.878.883	1381	Chờ xử lý
973	Rovaltid 3.0MIU VNF	11008	30.10.2008	10.10.	viên		25.203.674	1381	Chờ xử lý
974	Rovaltid 3.0MIU VNF	21008	12.11.2008	11.10.	viên		135.801.653	1381	Chờ xử lý
975	Rovaltid 3.0MIU VNF	31208	27.12.2008	12.10.	viên		139.839.180	1381	Chờ xử lý
976	Rovaltid 3.0MIU VNF	41208	30.12.2008	12.10.	viên		166.183.371	1381	Chờ xử lý
977	Rovaltid 3.0MIU VNF	20609	24.06.2009	24.06.2011	viên		186.432.043	1381	Chờ xử lý
978	Rovaltid 3.0MIU VNF	30709	03.08.2009	03.08.2011	viên		197.214.097	1381	Chờ xử lý
979	Rovaltid 3.0MIU VNF	40809	21.08.2009	21.08.2011	viên		217.423.899	1381	Chờ xử lý
980	Rovaltid 3.0MIU VNF	50909	25.09.2009	25.09.2011	viên		130.696.133	1381	Chờ xử lý



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

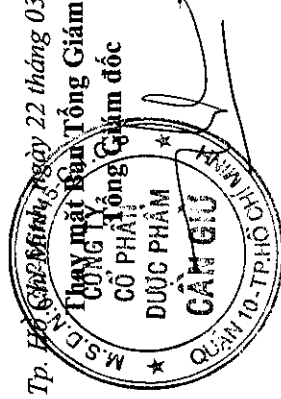
Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ LÀ HÀNG TỒN KHO CÒN GIÁ TRỊ

STT	Hàng tồn kho	Số lô sản xuất	Ngày sản xuất	Hạn dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị số sách	Tài khoản	Ghi chú
981	Rovalid 3.0MIU VNF	61209	28.12.2009	28.12.2011	viên		151.344.821	1381	Chờ xử lý
982	Thanh Nhiệt Tiêu Độc VNA	10909	28.09.2009	28.09.2012	viên		50.921.288	1381	Chờ xử lý
983	Thymofast 80VNA V10	10809	09.09.2009	09.09.2011	viên		115.773.961	1381	Chờ xử lý
984	Thymofast 80VNA V10	21009	25.11.2009	25.11.2011	viên		83.556.159	1381	Chờ xử lý
985	Nước uống đóng chai 1.5lít	151209	15.12.2009	15.12.2010	chai		154.688	1381	Chờ xử lý
986	Nước uống đóng chai 2lít	151209	15.12.2009	15.12.2010	bình		123.684	1381	Chờ xử lý
987	Nước uống đóng chai 500ml	151209	15.12.2009	15.12.2010	chai		(480.260)	1381	Chờ xử lý
988	Hàng Công Ty trả về						50.320.800	1381	Chờ xử lý
989	Hàng Công Ty trả về						85.992	1381	Chờ xử lý
990	Cadimin C 500VNA C200 tái chế	60609					36.036.787	1381	Chờ xử lý
991	Hàng hóa khác						(29.409.734)	1381	Chờ xử lý
	Cộng						33.268.161.015		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÁN GIỜ



TRẦN CUNG

Kế toán trưởng

Handwritten signature of Kế toán trưởng

HỒ XUÂN BÌNH

Người lập biểu

Handwritten signature of Người lập biểu

NGUYỄN ANH TUẤN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 3 CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI PHÁT SINH TỪ TRƯỚC NGÀY 31/12/2012

STT	Mã khách	Tên khách hàng	Số tiền	Tuổi nợ	Dự phòng phải trích
Nhóm khách hàng phải thu khó đòi					
1	AKHOA	Phạm Đăng Khoa	9.752.800	Trên 3 năm	9.752.800
2	ANHTAI	Phạm Đức Tài	7.392.175	Trên 3 năm	7.392.175
3	APK	Công Ty TNHH DP An Phúc Khang	2.949.562.725	Trên 3 năm	2.949.562.725
4	AUVIET	Nhà Thuốc Âu Việt	149.684.018	Trên 3 năm	149.684.018
5	CHA	Công Ty CP DP Quận 10 - Cửa Hàng 52	1.442.170.179	Trên 3 năm	1.442.170.179
6	CHQ10	Cửa Hàng Quận 10	277.414.588	Trên 3 năm	277.414.588
7	CNCANTHO	Công Ty CPDP Cần Giờ - CN Cần Thơ	6.926.830.866	Trên 3 năm	6.926.830.866
8	DUCTIN	Công Ty TNHH Đức Tín	818.621.481	Trên 3 năm	818.621.481
9	DUCTIN 1	Công Ty TNHH Đức Tín	536.485.039	Trên 3 năm	536.485.039
10	HOANGDUOC1	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Dược	147.139.105	Trên 3 năm	147.139.105
11	HOANGPHUC	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Phúc	448.649.000	Trên 3 năm	448.649.000
12	KHANGTHAI	Công Ty TNHH DP Khang Thái	159.177.899	Trên 3 năm	159.177.899
13	KIMANH	Kim Anh	7.004.274	Trên 3 năm	7.004.274
14	MINHKHANG	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Khang	26.871.350	Trên 3 năm	26.871.350
15	MINHTIN	Nhà Thuốc Minh Tín	142.615.842	Trên 3 năm	142.615.842
16	MYTRUNG	Công Ty TNHH DP Và Mỹ Phẩm Mỹ Trung	9.006.171.690	Trên 3 năm	9.006.171.690
17	NAMNGUYEN	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Nam Nguyễn	31.088.000	Trên 3 năm	31.088.000
18	NNGUYEN	Vĩnh Như Nguyễn	12.269.211	Trên 3 năm	12.269.211
19	NTTHANHLIEM	Nhà Thuốc Thanh Liêm	151.355.070	Trên 3 năm	151.355.070
20	NTXUANDONG	Nhà Thuốc Xuân Đông	165.558.873	Trên 3 năm	165.558.873
21	PHUOCLAM	Nhà Thuốc Phước Lâm	82.127.141	Trên 3 năm	82.127.141
22	THIENDAN	Công Ty TNHH TM DP Quốc Tế Thiên Đan	1.867.753.600	Trên 3 năm	1.867.753.600
23	TRUNGPHAN	Công Ty CP Dược Phẩm Trung Phần C.G	6.104.779.448	Trên 3 năm	6.104.779.448
24	VAN	Trần Thiện Văn	116.548.950	Trên 3 năm	116.548.950
25	VIET	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt	13.993.827.803	Trên 3 năm	13.993.827.803
26	VIETPHONG	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Phong	672.392.946	Trên 3 năm	672.392.946
27	YTEHANOI	Công Ty CPDP & DV Vật Tư Y tế Hà Nội	889.045.131	Trên 3 năm	889.045.131
		Cộng	47.142.289.204		47.142.289.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 3 CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI PHÁT SINH TỪ TRƯỚC NGÀY 31/12/2012

STT	Mã khách	Tên hách hàng	Số tiền	Tuổi nợ	Dự phòng phải trích
Nhóm khách hàng phải thu khác khó đòi					
1	GELTEC	Geltech Co. Ltd	65.523.447	Trên 3 năm	65.523.447
2	LYKA	Lyka Labs,Ltd	1.989.592.240	Trên 3 năm	1.989.592.240
3	PHUOCTHO	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phước Thọ	369.711.748	Trên 3 năm	369.711.748
4	QUYKHENTHUC	Quý Khen Thưởng	1.791.082.857	Trên 3 năm	1.791.082.857
5	VS	Vs Inter	135.130.651	Trên 3 năm	135.130.651
		Cộng	4.351.040.943		4.351.040.943
Nhóm phải thu tạm ứng					
1	BTHAO	Trần Thị Bích Thảo	26.795.050	Trên 3 năm	26.795.050
2	DANHTX	Nguyễn Ngọc Danh	6.000.000	Trên 3 năm	6.000.000
3	TIN	Võ Bá Tin	15.253.277	Trên 3 năm	15.253.277
		Cộng	48.048.327		48.048.327
		Tổng cộng	51.541.378.474		51.541.378.474

Người lập biểu

NGUYỄN ANH TUẤN

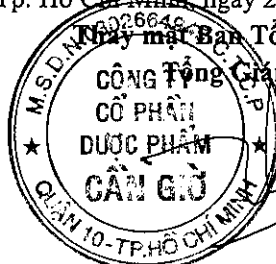
Kế toán trưởng

HỒ XUÂN BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Ngày mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Cung



TRẦN CUNG